

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH: KINH DOANH QUỐC TẾ
MÃ SỐ ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM: 8340120

Thành phố Hồ Chí Minh, 2025

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1	AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance Bộ tiêu chuẩn chung về đánh giá chất lượng giáo dục tại các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á
2	BGH	Ban giám hiệu
3	CLC	Chất lượng cao
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	ĐH	Đại học
6	ĐHTCM	Trường Đại học Tài chính - Marketing
7	GV, SV, HV	Giảng viên, Sinh viên, Học viên
8	KDQT	Kinh doanh quốc tế
9	HTQG	Hội thảo quốc gia
10	HTQT	Hội thảo quốc tế
11	QLĐT	Quản lý đào tạo
12	QTKD	Quản trị kinh doanh
13	TC-NH	Tài chính – Ngân hàng
14	TM & DL	Thương mại và Du lịch
15	VLVH	Vừa làm vừa học

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
PHẦN I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING	1
1.1 Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tài chính – Marketing	1
1.1.1 Quá trình xây dựng và phát triển	1
1.1.2 Các ngành, trình độ đang đào tạo	3
1.1.3 Thống kê số khóa và sinh viên tốt nghiệp.....	4
1.1.4 Đội ngũ nhân sự	7
1.2 Giới thiệu về Khoa Thương mại và Du lịch	10
1.2.1 Quá trình xây dựng và phát triển	10
1.2.2 Cơ cấu tổ chức của Khoa	11
1.2.3 Nội dung các chương trình giảng dạy của Khoa.....	13
1.2.4 Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa	15
1.2.5. Định hướng phát triển.....	18
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	19
2.1 Sự cần thiết mở ngành.....	19
2.1.1 Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động đối với trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế hiện nay và trong thời gian tới....	19
2.1.2. Khảo sát, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế	22
2.1.4 Phân tích xu hướng phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước	32
2.2 Ngành đào tạo Kinh doanh quốc tế theo Danh mục mã ngành cấp IV	34

2.2.1 Đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế.....	34
2.2.2 Mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh doanh quốc tế.....	35
2.3 Năng lực của Trường Đại học Tài chính – Marketing trong đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế.....	35
2.3.1 Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đảm bảo mở ngành đào tạo KDQT	35
2.3.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	42
2.3.3 Công nghệ và học liệu.....	46
2.3.4 Nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế	52
2.3.5 Hợp tác doanh nghiệp	64
2.3.6 Hợp tác đào tạo thực hành, thực tập đối với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài Trường phù hợp kế hoạch giảng dạy, học tập nghiên cứu khoa học toàn khóa	64
2.4 Mục tiêu phát triển ngành đào tạo Ngành Kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ	65
2.5 Giải pháp và lộ trình thực hiện	66
2.5.1 Giải pháp và lộ trình xây dựng đề án mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo	66
2.5.2 Nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	66
2.5.3 Nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo.....	67
2.5.4 Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo	67
2.5.5 Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo.....	67
2.6 Phương án, giải pháp ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo KDQT trình độ Thạc sĩ	68
PHẦN 3: ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ.....	703
KẾT LUẬN.....	714

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH

Bảng 1.1. Quy mô đào tạo tính đến tháng đến tháng 02/2025	4
Bảng 1.2: Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp đến tháng 02/2025	6
Bảng 1.3: Cơ cấu sinh viên theo chuyên ngành đào tạo đến 28/02/2025	10
Bảng 1.4: Cơ cấu nhân sự của Khoa TM & DL	12
Bảng 1.5: Quy mô tuyển sinh ngành Kinh doanh quốc tế	15
Bảng 1.6: Số giờ giảng và NCKH trung bình/giảng viên Khoa	16
Bảng 1.7: Thống kê kết quả NCKH của giảng viên giai đoạn 2020 – 2024	16
Bảng 1.8: Giáo trình đã được nghiệm thu năm 2022 - 2024	17
Bảng 1.9: Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên	18
Bảng 2.1: Đối tượng tham gia khảo sát	24
Bảng 2.2: Thông tin chuyên gia tham gia khảo sát.....	24
Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về chuẩn đầu ra	25
Bảng 2.4: Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế trong 5 năm tới	28
Bảng 2.5: Thông tin của người học tiềm năng.....	29
Bảng 2.6: Tổng hợp lý do học thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế.....	30
Bảng 2.7: Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế từ 2021 đến tháng 02/2025.....	34
Bảng 2.8: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo Ngành kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ	36
Bảng 2.9: Danh sách Giảng viên cơ hữu hướng dẫn và chấm luận văn/đề án tốt nghiệp trình độ thạc sĩ	39
Ngành Kinh doanh quốc tế	39
Bảng 2.10: Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cấp khoa/phòng	42

Bảng 2.11: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	43
Bảng 2.12: Danh mục tạp chí phục vụ chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế	44
Bảng 2.13: Thống kê nguồn tài nguyên thông tin thư viện	45
(đến tháng 28/02/2025)	45
Bảng 2.14: Thông tin học liệu tại thư viện	46
Bảng 2.15: Danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ	46
chương trình đào tạo Ngành Kinh doanh quốc tế	46
Bảng 2.16: Tài liệu hướng dẫn tự học/tài liệu tham khảo khác	49
Bảng 2.17: Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến Ngành Kinh doanh quốc tế thực hiện trong 5 năm gần nhất	53
Bảng 2.18: Danh sách các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành KDQT	56
Bảng 2.19: Số lượng công bố của Khoa TM & DL giai đoạn 2020 - 2024	60
Bảng 2.20: Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn ngành Kinh doanh quốc tế	61
Bảng 2.21: Hội thảo/Hội nghị quốc tế đã tổ chức trong 5 năm qua	63
Bảng 2.22: Kế hoạch Hội thảo/Hội nghị quốc tế năm 2025	68
 Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy Trường Đại học Tài chính – Marketing	9
Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa TM & DL	11

PHẦN I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC

VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

1.1 Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Tài chính – Marketing

1.1.1 Quá trình xây dựng và phát triển

Trường Đại học Tài chính - Marketing tiền thân là Trường Cán bộ vật giá Trung ương tại miền Nam, được thành lập theo Quyết định số 210/VGNN-TCĐT ngày 01/9/1976 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1978, Trường Cán bộ vật giá Trung ương tại miền Nam được đổi tên thành Trường Trung học Vật giá số 2 theo Quyết định số 175/VGNN-TCCB ngày 23/8/1978 của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Năm 1992, Trường Trung học Vật giá số 2 được đổi tên thành Trường Chuyên nghiệp Marketing (theo Quyết định số 37/VGNN-TCCB ngày 13/3/1992 của Ủy ban Vật giá Nhà nước). Ngày 04/11/1994, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 641/QĐ-TTg nâng cấp Trường lên thành Trường Cao đẳng Bán công Marketing, trực thuộc Ban Vật giá Chính phủ và từ năm 2003 trở đi thì trực thuộc Bộ Tài chính.

Năm 2004, Trường được nâng cấp đào tạo trình độ đại học với tên gọi Trường Đại học Bán công Marketing, trực thuộc Bộ Tài chính, theo Quyết định số 29/2004/QĐ-TTg, ngày 05/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2009, Trường đổi tên thành Trường Đại học Tài chính – Marketing (ĐHTCM) theo Quyết định số 395/QĐ-TTg, ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2015, Trường Đại học Tài chính – Marketing được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 – 2017 tại Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015, trở thành một trong năm trường đại học đầu tiên được giao thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ. Năm 2017, Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing theo Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Trường Đại học Tài chính – Marketing là cơ sở giáo dục đại học công lập được giao quyền tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Sứ mạng của Trường đại học Tài chính – Marketing

ĐHTCM có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu xã hội; nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn Trường Đại học Tài chính – Marketing

Đến năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu

vực ASEAN.

Triết lý giáo dục: Thực chất – Đổi mới sáng tạo – Hội nhập

Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Đến hết năm 2026, ĐHTCM trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng. Duy trì đạt chuẩn quốc gia cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 4 chương trình đạt chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến hết năm 2030, Trường sẽ đạt đẳng cấp Trường đại học uy tín của khu vực ASEAN. Đến hết năm 2045, ĐHTCM được xếp hạng trong top 500 trường đại học danh tiếng khu vực châu Á.

Các giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tài chính – Marketing

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp*: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức để đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm xã hội.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê*: ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ cán bộ, GV, SV, HV cao học và nghiên cứu sinh. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác*: Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả*: Chất lượng – hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

Về hệ thống đảm bảo chất lượng

Trường có mạng lưới các Tổ Đảm bảo chất lượng tại các đơn vị thuộc Trường và xây dựng mô hình đảm bảo chất lượng bên trong. Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục vào tháng 11/2017; cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 2 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (QTKD, TCNH) và 3 chuyên ngành CLC trình độ đại học (QTKD tổng hợp, Quản trị marketing, Tài chính - Ngân hàng) vào tháng 12/2019; cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT trình độ đại học đối với 11 ngành (28 chuyên ngành), trong đó có ngành Kinh doanh quốc tế vào tháng 6/2022; năm 2023, Trường được nhận được Giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp; vào tháng 9/2023, Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp CTĐT đối với 6 chuyên ngành CLC trình độ đại học (cụ thể là 3 chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần ngành Kinh doanh quốc tế, Quản trị kinh doanh, Marketing và 3 chương trình chất lượng cao ngành Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Kinh doanh quốc tế). Đến nay Trường tiếp tục xây dựng kế hoạch

và thực hiện các chương trình cải tiến chất lượng giáo dục.

Trong những năm tiếp theo, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, chuẩn bị các điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và phấn đấu đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính – Marketing giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(1) Chiến lược đổi mới mô hình quản trị gắn với chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0.

(2) Chiến lược phát triển đào tạo.

(3) Chiến lược phát triển khoa học – công nghệ .

(4) Chiến lược phát triển dịch vụ.

(5) Chiến lược liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế.

(6) Chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu.

(7) Chiến lược phát triển cơ sở vật chất.

(8) Chiến lược đảm bảo chất lượng.

(9) Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính.

1.1.2 Các ngành, trình độ đang đào tạo

a) Về trình độ, hình thức và ngành nghề đào tạo

ĐHTCM đào tạo đa ngành, đa cấp độ với các bậc, hệ đào tạo như sau:

- Trình độ đào tạo: Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

- Hình thức đào tạo: chính quy; vừa làm vừa học; liên thông đại học chính quy; liên thông đại học vừa làm vừa học; văn bằng 2; đào tạo từ xa; liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Trường tiếp tục đào tạo các chương trình: đại trà (nay gọi chương trình chuẩn), chương trình áp dụng cơ chế đặc thù (lĩnh vực du lịch), chất lượng cao (nay là chương trình tích hợp), Chương trình tiếng Anh toàn phần và liên kết quốc tế trình độ đại học,...

- Các ngành đào tạo:

+ Đào tạo đại học chính quy:

- Chương trình chuẩn và áp dụng cơ chế đặc thù: 16 ngành với 29 chuyên ngành
- Chương trình tích hợp: 13 chuyên ngành
- Chương trình tiếng Anh toàn phần: 3 ngành
- Chương trình tài năng: 1 ngành
- Chương trình quốc tế: 6 ngành

+ Đào tạo đại học VL VH

- Trình độ đại học: 4 chuyên ngành

- Liên thông đại học: 4 chuyên ngành
- Đại học văn bằng 2: 4 chuyên ngành
- Đào tạo từ xa: 6 ngành

+ Đào tạo liên kết quốc tế

▪ Hệ đại học: Liên kết với các Trường Đại học HELP (6 chuyên ngành), Đại học UCSI (1 ngành), Đại học Concord (3 ngành), Đại học Wisconsin – Stout (3 ngành), Đại học Thompson Rivers (2 ngành), Đại học West Of England Bristol (2 ngành), Đại học Rennes (2 ngành), Trường Rennes School Of Business (3 chuyên ngành).

▪ Sau đại học: Liên kết với Trường UCSI đào tạo chương trình Tiến sĩ Quản trị kinh doanh

+ Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:

ĐHTCM đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức trao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2011 với ngành Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng. Năm 2015, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ là QTKD và TC - NH. Giai đoạn đầu, Trường chỉ được cấp 190 chỉ tiêu cho hai chuyên ngành. Những năm tiếp theo, Trường tiếp tục được Bộ Giáo dục và Đào tạo tín nhiệm giao thêm chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ với số lượng năm sau luôn cao hơn năm trước, cụ thể: năm 2012 với 460 chỉ tiêu; năm 2013, 2014 với 600 chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ mỗi năm; từ năm 2015, với chủ trương chung là nâng cao chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ nên Trường duy trì qui mô 300 chỉ tiêu/năm. Trong giai đoạn 2014 – 2019, số lượng HV cao học hơn 1.600 HV, với gần 900 HV tốt nghiệp, cho cả hai chuyên ngành QTKD và TC - NH. Năm 2016, Nhà trường đã bắt đầu tuyển sinh trình độ tiến sĩ đầu tiên với 02 chuyên ngành QTKD và TC - NH theo chỉ tiêu cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 10 học viên mỗi ngành. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo trình độ thạc sĩ với 4 ngành: TC - NH, QTKD, Marketing và Quản lý kinh tế; đào tạo trình độ tiến sĩ với 2 ngành đào tạo là TC - NH và QTKD. Đến ngày 28/02/2025, quy mô sau đại học 1070 người, trong đó có 118 nghiên cứu sinh và 952 học viên cao học.

b) Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Quy mô đào tạo tính đến tháng 2 năm 2025 được thể hiện qua Bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Quy mô đào tạo tính đến tháng đến tháng 02/2025

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Sau đại học	642	803	1.045	1.045	130,14
1.1	Tiến sĩ	73	87	118	118	135,63
1.2	Thạc sĩ	569	716	927	927	129,47
2	Đại học					
2.1	Chính quy	17.921	17.359	16.756	16.756	99,97
2.1.1	Chính quy tập trung	17.833	17.359	16.756	16.756	96,61

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
2.1.1.1	Chương trình chuẩn	9.392	8.997	8.548	8.548	95.01
	Bất động sản	538	468	343	343	73.29
	Công nghệ tài chính	-	52	186	186	357.69
	Hệ thống thông tin quản lý	889	849	680	680	80.09
	Kế toán	747	705	663	663	94.04
	Kinh doanh quốc tế	1.070	949	893	893	94.10
	Kinh tế	243	308	302	302	98.05
	Luật Kinh tế	102	151	228	228	150.99
	Marketing	1.135	1055	993	993	94.12
	Ngôn ngữ Anh	720	730	687	687	94.11
	Quản trị kinh doanh	1.846	1615	1487	1487	92.07
	Tài chính - Ngân hàng	2.017	1954	1859	1859	95.14
	Toán kinh tế	85	161	227	227	140.99
2.1.1.2	Chương trình đặc thù	1.702	1.440	1.178	1.178	81.81
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	555	479	400	400	83.51
	Quản trị khách sạn	688	580	474	474	81.72
	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	459	381	304	304	79.79
2.1.1.3	Chương trình chất lượng cao/Tích hợp	6.406	6.523	6.546	6.546	100.35
	Bất động sản	103	118	110	110	93.22
	Kế toán	558	586	594	594	101.37
	Kinh doanh quốc tế	1418	1506	1567	1567	104.05
	Marketing	1653	1584	1587	1587	100.19
	Quản trị khách sạn	228	108	-	-	
	Quản trị kinh doanh	1145	1235	1270	1270	102.83
	Tài chính - Ngân hàng	1301	1386	1418	1418	102.31
2.1.1.4	Chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần	333	352	390	390	110.80
	Kế toán	01	-	-	-	
	Kinh doanh quốc tế	125	127	138	138	108.66
	Marketing	137	143	158	158	110.49
	Quản trị kinh doanh	70	82	94	94	114.63
2.1.1.5	Chương trình tài năng	-	47	94	94	200.00
	Tài chính - Ngân hàng	-	47	94	94	200.00
2.1.2	Liên thông chính quy	88	-	-	-	

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
	Kế toán	21	-	-	-	
	Kinh doanh quốc tế	31	-	-	-	
	Quản trị kinh doanh	22	-	-	-	
	Tài chính - Ngân hàng	14	-	-	-	

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo (2025)

1.1.3 Thống kê số khóa và sinh viên tốt nghiệp

Số lượng sinh viên tốt nghiệp qua ba năm có sự gia tăng đáng kể từ năm 2021 đến năm 2022, sau đó giảm nhẹ vào năm 2023 nhưng vẫn duy trì ở mức cao hơn nhiều so với năm 2021. Sự gia tăng này thể hiện qua hầu hết các chương trình đào tạo, đặc biệt là các chương trình đặc thù và đặc biệt. Tuy nhiên, chương trình chất lượng cao có sự biến động lớn với sự giảm nhẹ vào năm 2022 và tăng trở lại vào năm 2023. Năm 2024, số lượng sinh viên tốt nghiệp giảm nhẹ so với năm 2023 (chi tiết tại Bảng 1.2).

Bảng 1.2: Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp đến tháng 02/2025

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
Tổng	Đại học	1.909	4.061	3.821	3.625	3.128	86.29%
1.1	Chính quy tập trung	1.711	3.665	3.622	3.537	3.109	87.90%
1.1.1	Chương trình chuẩn	1.273	2.489	2.022	2.021	1.728	85.50%
	Bất động sản	36	104	81	101	75	74.26%
	Hệ thống thông tin quản lý	44	87	129	182	182	100.00%
	Kế toán	161	242	181	156	138	88.46%
	Kinh doanh quốc tế	205	277	278	289	174	60.21%
	Kinh tế	-	-	1	52	60	115.38%
	Marketing	211	432	258	271	248	91.51%
	Ngôn ngữ Anh	89	213	175	162	132	81.48%
	Quản trị kinh doanh	232	549	453	382	294	76.96%
	Tài chính - Ngân hàng	295	585	466	426	379	88.97%
	Toán kinh tế	-	-	-	-	17	-
	Luật kinh tế	-	-	-	-	29	-
1.1.2	Chương trình đặc thù	199	391	401	365	209	57.26%
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	39	128	123	105	61	58.10%
	Quản trị khách sạn	100	137	175	145	69	47.59%

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	126	103	115	79	68.70%
1.1.3	Chương trình chất lượng cao/Tích hợp	198	717	1.160	1.094	1.104	100.91%
	Bất động sản					13	14.13%
	Kế toán	10	78	86	92	90	97.83%
	Kinh doanh quốc tế	69	173	278	283	277	97.88%
	Marketing	50	167	337	283	295	104.24%
	Quản trị khách sạn	10	35	72	71	20	28.17%
	Quản trị kinh doanh	26	107	200	155	147	94.84%
	Tài chính - Ngân hàng	33	157	187	210	262	124.76%
1.1.4	Chương trình đặc biệt	21	19			-	-
	Kế toán	02	-			-	-
	Kinh doanh quốc tế	03	04			-	-
	Marketing	09	07			-	-
	Quản trị khách sạn	-	01			-	-
	Quản trị kinh doanh	06	05			-	-
	Tài chính - Ngân hàng	01	02			-	-
1.1.5	Chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần	20	49	39	57	68	119.30%
	Kế toán	-	04	02	-	-	-
	Kinh doanh quốc tế	13	27	19	21	22	104.76%
	Marketing	07	14	13	24	38	158.33%
	Quản trị kinh doanh	-	04	05	12	8	66.67%
1.2	Liên thông chính quy	198	396	199	88	19	21.59%
	Kế toán	61	108	38	24	05	20.83%
	Kinh doanh quốc tế	35	62	73	27	04	14.81%
	Quản trị kinh doanh	40	104	36	24	06	25.00%
	Tài chính - Ngân hàng	62	122	52	13	04	30.77%

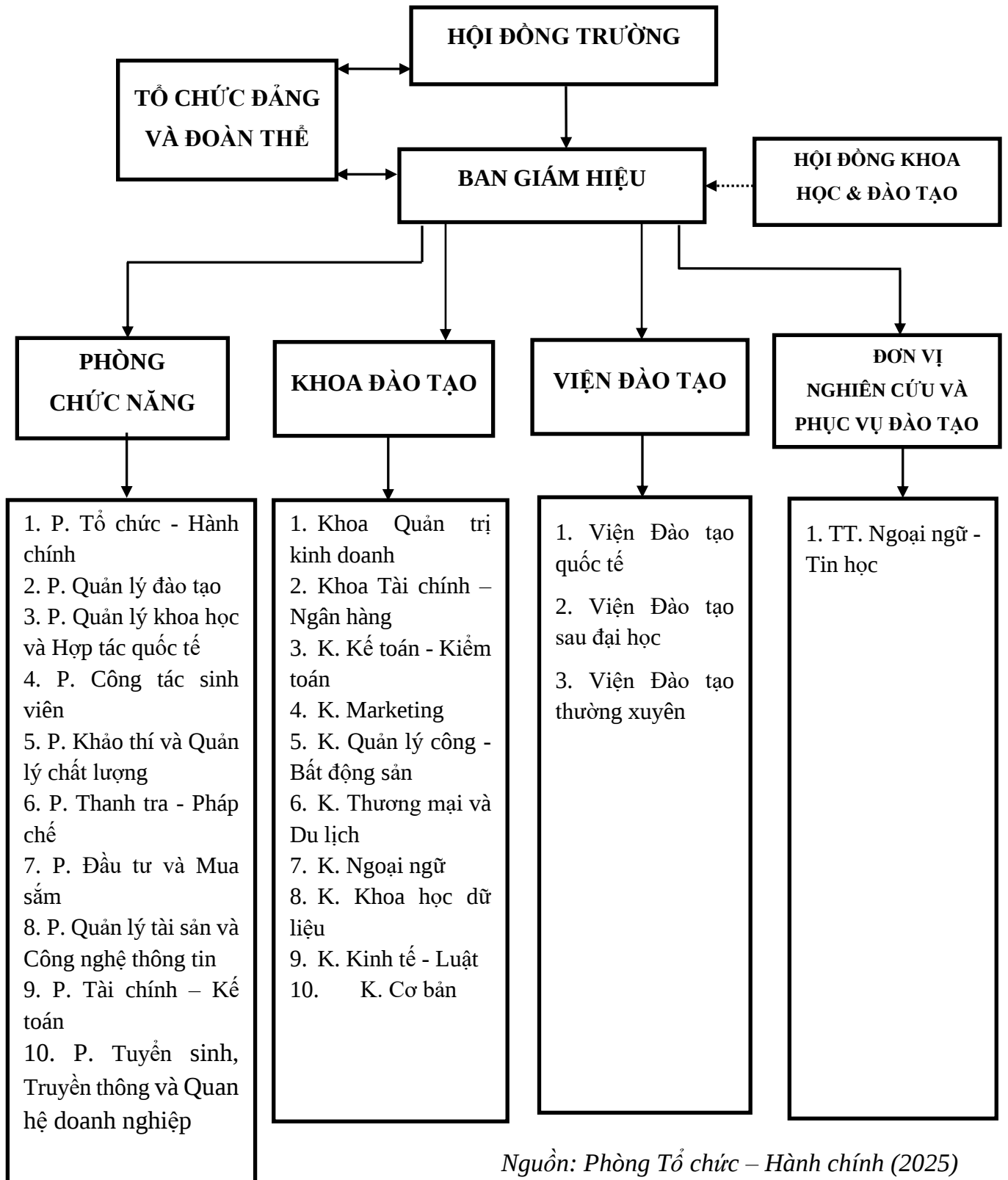
Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo (2025)

1.1.4 Đội ngũ nhân sự

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTCM, cơ cấu tổ chức của Trường gồm: (1) Hội đồng trường; (2) Ban Giám Hiệu; (3) Hội đồng Khoa học và Đào tạo; (4) Tổ chức Đảng và đoàn thể; (5) Các phòng, viện chức năng; (6) Các Khoa đào tạo; (7) Các đơn vị phục vụ, hỗ trợ đào tạo & nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp; Trong đó, có tổng 10 khoa đào tạo; 10 phòng, 03 viện chức năng; 2 đơn vị phục vụ, hỗ trợ đào tạo & nghiên cứu; đơn vị

sự nghiệp (Chi tiết tại Hình 1.1).

Về đội ngũ nhân lực, tính đến ngày 28/02/2025, tổng số viên chức và lao động là 640 người (nam 285, nữ 355), trong đó viên chức là 575 và 65 lao động hợp đồng (trong đó, có 21 hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ và 44 hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ). Trong 575 viên chức, có 419 giảng viên và 156 viên chức hành chính, đạt tỷ lệ 90,7% so với chỉ tiêu số lượng người làm việc đã được phê duyệt (575/634). Trong tổng số 421 giảng viên (gồm 419 giảng viên cơ hữu và 02 giảng viên hợp đồng lao động), có 17 Phó Giáo sư, tỷ lệ 4,04%; 95 Tiến sĩ, tỷ lệ 22,56%; 300 Thạc sĩ, tỷ lệ 71,26% và 09 Đại học, tỷ lệ 2,14%. Tỷ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 97,86%, trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 27,18%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu và viên chức hành chính trên tổng số viên chức của Trường: giảng viên: 72,87%; viên chức hành chính: 27,13%. Về cơ cấu chức danh nghề nghiệp giảng viên: 13 giảng viên cao cấp, 70 giảng viên chính, 329 giảng viên và 7 trợ giảng. Về cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính: 43 chuyên viên chính, 102 chuyên viên; 9 cán sự và tương đương, 2 nhân viên.



Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy Trường Đại học Tài chính – Marketing

1.2. Giới thiệu về Khoa Thương mại và Du lịch

1.2.1. Quá trình xây dựng và phát triển

Tiền thân của Khoa Thương mại và Du lịch là Khoa Thương mại được thành lập vào ngày 10/10/2002, đến ngày 27/5/2004 đổi tên thành Khoa Thương mại - Du lịch, sau khi Trường Cao Đẳng Bán công Marketing được nâng cấp thành Trường Đại học Bán công Marketing theo Quyết định số 29/2004/QĐ-TTg ngày 05/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 13/10/2010, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Thương mại - Du lịch được tách thành 2 khoa: Khoa Thương mại và Khoa Du lịch. Đến tháng 8/2017, Khoa Thương mại tiếp nhận Khoa Kinh doanh quốc tế từ Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sau khi Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan sáp nhập vào Trường Đại học Tài chính - Marketing theo Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 23/12/2024, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 03/12/2024 về công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Tài chính, Khoa Thương mại và Du lịch hợp nhất thành Khoa Thương mại và Du lịch theo Nghị quyết số 154/NQ-ĐHTCM-HĐT của Hội đồng trường ngày 23/12/2024 về việc hợp nhất Khoa Thương mại và Khoa Du lịch thành Khoa Thương mại và Du lịch.

Về đội ngũ nhân sự, tính đến 31/12/2024, Khoa Thương mại và Du lịch có tổng số giảng viên, viên chức cơ hữu là 47 (gồm: 02 PGS. TS; 13 giảng viên có trình độ TS; 28 giảng viên có trình độ ThS, trong đó có 15 Thạc sĩ hiện là NCS; 04 viên chức Thư ký Khoa). Trong đó, 100% giảng viên có trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm vững vàng; nhiều giảng viên được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở các nước phát triển; 50% giảng viên có đủ năng lực giảng dạy các học phần chuyên ngành bằng ngoại ngữ (tiếng Anh); 40% giảng viên đã có nhiều năm kinh nghiệm thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, Khoa còn hợp đồng, hợp tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tư vấn nghề nghiệp với nhiều giảng viên có học hàm, học vị (Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ) của các Trường đại học hàng đầu ở khu vực TP. HCM và các quản trị viên cấp cao tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế và logistics trên địa bàn TP. HCM.

Về quy mô đào tạo, tính đến ngày 28/02/2025 quy mô đào tạo của Khoa TM & DL là 3.921 sinh viên được phân bố theo các ngành, chuyên ngành đào tạo như sau (Bảng 1.3).

Bảng 1.3: Cơ cấu sinh viên theo chuyên ngành đào tạo đến 28/02/2025

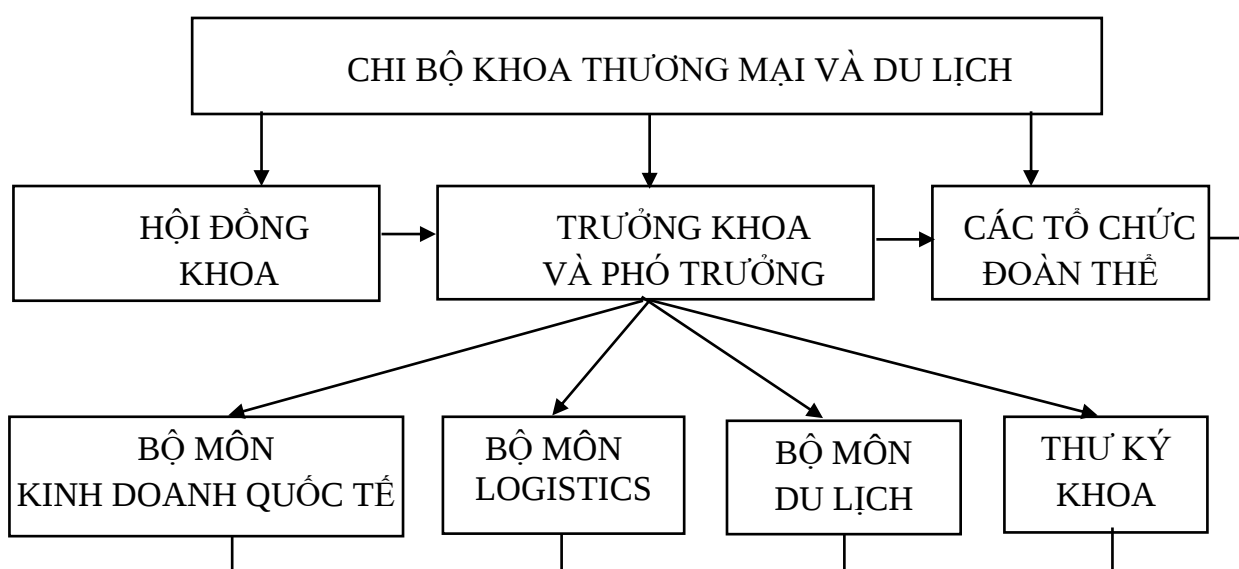
Chuyên ngành/CTĐT	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Thương mại quốc tế	1.429	36,44
Quản trị KDQT	465	11,86
Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	634	16,17
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	524	13,36

Chuyên ngành/CTĐT	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Quản trị khách sạn	378	9,94
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	339	8,64
Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh toàn phần)	152	3,87
Tổng	3.921	100,00

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo (2025)

1.2.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa

Cơ cấu tổ chức của Khoa TM & DL gồm: Hội đồng khoa; Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa; các bộ môn và các tổ chức đoàn thể trực thuộc (bao gồm Công đoàn khoa; Đoàn khoa và Liên chi hội Sinh viên; Câu lạc bộ Sinh viên; Ban Liên lạc cựu người học của Khoa).



Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa TM & DL

Trong đó:

- Chi bộ Khoa Thương mại và Du lịch: gồm 23 đảng viên.
- Hội đồng Khoa Thương mại và Du lịch: gồm 11 thành viên.
- Bí thư Chi bộ là Trưởng khoa và đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Khoa

❖ Các Bộ môn trực thuộc:

- Bộ môn Kinh doanh quốc tế: 14 GV, gồm: Trưởng Bộ môn, 02 Phó Trưởng Bộ môn và 12 GV.

- Bộ môn Logistics: 12 GV, gồm: Trưởng Bộ môn, 01 Phó Trưởng Bộ môn và 10 GV.

- Bộ môn Du lịch: 17 GV, gồm: 02 Phó Trưởng Bộ môn (trong đó 01 Phó Trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn) và 16 GV.

❖ Thư ký Khoa: gồm 04 viên chức.

❖ **Các tổ chức đoàn thể chính trị:**

- Công đoàn Khoa là Công đoàn bộ phận, Ban chấp hành Công đoàn khoa gồm: Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch và 01 ủy viên.

- Đoàn Khoa có số lượng hơn 3.050 đoàn viên, Ban chấp hành Đoàn khoa gồm: Bí thư; 02 Phó Bí thư và 15 ủy viên.

- Liên chi hội sinh viên Khoa: gồm 3.921 Hội viên, Ban chấp hành Liên chi hội gồm 17 ủy viên.

Bảng 1.4: Cơ cấu nhân sự của Khoa TM & DL

STT	Họ và tên	Chuyên ngành	Chức vụ quản lý
1	TS. Nguyễn Xuân Hiệp	Kinh doanh và Quản lý	Trưởng khoa
2	ThS. Hồ Thanh Trúc	Marketing	Phó Trưởng khoa
BỘ MÔN KINH DOANH QUỐC TẾ			
3	TS. Lê Quang Huy	Kinh doanh Thương mại	Trưởng bộ môn
4	TS. Nguyễn Thanh Hùng	Quản lý kinh tế	Phó Trưởng bộ môn
5	TS. Lê Thị Giang	Kinh doanh quốc tế	Phó Trưởng Bộ môn
6	PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	Kinh tế học	Giảng viên
7	TS. Mai Xuân Đào	Kinh doanh Thương mại	Giảng viên
8	TS. Hoàng Sĩ Nam	Quản lý Kinh tế	Giảng viên
9	TS Nguyễn Thị Thùy Giang	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
10	ThS. Tạ Hoàng Thùy Trang	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Giảng viên
11	ThS. Trần Thị Ngọc Phương	Kinh tế quốc tế	Giảng viên
12	ThS. Trương Ngọc Giang	Quản Trị Kinh Doanh	Giảng viên
13	ThS. Trần Thị Lan Nhung	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
14	ThS. Đoàn Nam Hải	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
15	ThS. Trần Thị Trà Giang	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
BỘ MÔN LOGISTICS			
16	TS. Phạm Ngọc Dương	Kinh tế học	Trưởng bộ môn
17	PGS.TS. Nông Thị Như Mai	Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng bộ môn
18	TS. Nguyễn Tú	Luật	Giảng viên
19	ThS. Khuru Minh Đạt	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế	Giảng viên
20	ThS. Nguyễn Thị Cẩm Loan	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
21	ThS. Bùi Tổ Loan	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên

STT	Họ và tên	Chuyên ngành	Chức vụ quản lý
22	ThS. Hồ Thúy Trinh	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
23	ThS. Nguyễn Thị Huyền	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên
24	ThS Trương Thị Thúy Vị	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Giảng viên
25	ThS. Nguyễn Trần Tú Anh	Tài chính Ngân hàng	Giảng viên
26	ThS. Đoàn Minh Phương	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
27	ThS. Trần Đình Thuận	Kinh doanh	Giảng viên
BỘ MÔN DU LỊCH			
28	TS. Nguyễn Thị Diễm Kiều	Kinh doanh thương mại	Phó Trưởng bộ môn-Phụ trách Bộ môn
29	ThS. Nguyễn Văn Bình	Du lịch	Phó Trưởng bộ môn
30	TS. Vũ Thu Hiền	Văn hóa học	Giảng viên
31	TS. Trương Quốc Dũng	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
32	TS. Nguyễn Phạm Hạnh Phúc	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
33	ThS.Hà Kim Hồng	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
34	ThS. Phan Thanh Vịnh	Quản trị dịch vụ du lịch – lữ hành	Giảng viên
35	ThS. Nguyễn Thị Thơ	Quản trị lưu trú	Giảng viên
36	ThS. Lê Thị Lan Anh	Quản lý giáo dục	Giảng viên
37	ThS. Phùng Vũ Bảo Ngọc	Kinh doanh thương mại	Giảng viên
38	ThS. Trần Thị Nguyệt Tú	Du lịch	Giảng viên
39	ThS. Nguyễn Sơn Tùng	Quản trị kinh doanh	Giảng viên
40	ThS. Đặng Hữu Thoại	Du lịch	Giảng viên
41	ThS. Trương Thị Thu Lành	Du lịch	Giảng viên
42	ThS. Phạm Huỳnh Đăng Khoa	Việt Nam học	Giảng viên
43	ThS. Trương Minh Hiền	Du lịch	Giảng viên
THƯ KÝ KHOA			
44	CN. Phạm Thị Hiền	Kế toán	
45	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Quản trị kinh doanh	
46	CN. Hoàng Bích Ngọc	Sư phạm tin	
47	ThS. Mạnh Thúy Uyên	Hệ thống thông tin quản lý	

1.2.3. Nội dung các chương trình giảng dạy của Khoa

Hiện tại, Khoa TM & DL được giao quản lý và đào tạo 04 ngành (Kinh doanh quốc tế; Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Trong đó, các ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, mỗi ngành đào tạo 01 chuyên ngành với quy mô tuyển sinh hàng năm của 3 ngành là 250-300 sinh viên. Chương trình đào tạo các ngành này được tổ chức

đào tạo theo đề án áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 4929/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục-Đào tạo, ngày 20/10/2017 về việc Áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch).

Đối với ngành Kinh doanh quốc tế, Khoa tổ chức đào tạo trình độ đại học theo 3 chuyên ngành: Thương mại quốc tế; Quản trị kinh doanh quốc tế; Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu với quy mô tuyển sinh hàng năm 600-700 sinh viên. Trong đó, sinh viên được học và trang bị:

- Các kiến thức chuyên sâu và thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ về Thương mại quốc tế/ Quản trị kinh doanh quốc tế/ Logistics và quản trị chuỗi cung ứng như: nghiên cứu thị trường quốc tế; lập kế hoạch kinh doanh xuất nhập khẩu; đàm phán ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu; tổ chức quản lý, thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu; quản trị logistics; quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa/dịch vụ xuất nhập khẩu; đầu tư quốc tế; quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế; quản trị kho hàng; quản trị vận tải đa phương thức; giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và hải quan; vận hành và khai thác cảng... Từ đó giúp sinh viên đủ tự tin để thích ứng với sự thay đổi và thành công trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế.

- Hình thành và phát triển các kỹ năng làm việc chuyên nghiệp; kỹ năng quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động kinh doanh quốc tế/ logistics và quản trị chuỗi cung ứng nói riêng tại các doanh nghiệp.

- Năng lực tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế/ logistics và quản trị chuỗi cung ứng để nuôi dưỡng sự đam mê nghề nghiệp hướng đến thành công và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

Từ năm 2013, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động, bên cạnh chương trình chuẩn (từ năm 2022 trở về trước gọi là chương trình đại trà), thực hiện chủ trương của Nhà trường, Khoa đã tổ chức đào tạo chương trình chất lượng cao. Đặc trưng của chương trình này là nội dung chương trình được xây dựng trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu về năng lực nghề nghiệp đối với các vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, kết hợp tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học top đầu trong nước và các cơ sở giáo dục đại học tiên tiến ở nước ngoài. Tổng số tín chỉ của CTĐT nhiều hơn chương trình chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo là 06 tín chỉ, trong đó, 05 học phần cốt lõi của CTĐT được giảng dạy bằng tiếng Anh; các giảng viên tham gia giảng dạy là những giảng viên có học vị, học hàm, có kinh nghiệm nhiều năm trong giảng dạy và làm việc trong các doanh nghiệp hoạt động cùng lĩnh vực ngành nghề đào tạo, kết hợp với các buổi báo cáo ngoại khóa của các nhà quản trị cấp cao đến từ các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực, ngành nghề đào tạo. Lớp học sinh viên được bố trí không quá 40 sinh viên, vì thế cho phép giảng viên có điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực để nâng cao hiệu quả dạy và học. Sinh viên được Nhà trường trang bị đầy đủ tài liệu học tập; được giảng viên cố vấn học tập tư vấn xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của từng sinh viên. Trong quá trình đào tạo, hàng năm và học kỳ, Nhà trường hợp tác với các doanh nghiệp tổ chức cho sinh viên tham quan thực tế, thực tập trải nghiệm hoạt động nghề nghiệp, nhờ đó sinh viên khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ những kiến thức lý thuyết bên cạnh những kiến thức thực tế chuyên sâu về nghề nghiệp được đào tạo,

đồng thời giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và phẩm chất chủ động, sáng tạo, cũng như có thái độ, trách nhiệm tích cực đối với công việc, nghề nghiệp sinh viên được đào tạo.

Phát huy những kết quả đạt được và phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung 2018), đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa, bắt đầu từ năm học 2023, chương trình chất lượng cao ngành Kinh doanh quốc tế được chuyển đổi thành chương trình đào tạo tích hợp. Đặc trưng của chương trình này so với chương trình chất lượng cao là nội dung chương trình tích hợp lý thuyết với thực hành, trong đó coi trọng giáo dục trải nghiệm; tích hợp phương pháp, công nghệ đào tạo truyền thống với hiện đại, trong đó áp dụng đồng bộ phương pháp dạy - học tích cực và nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên; tích hợp kiến thức liên ngành (ngành đào tạo với các ngành bổ trợ), sinh viên được tăng cường khả năng sử dụng ngoại ngữ và đồng thời đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp, nhất là các chứng chỉ quốc tế, có thể tham gia học trước các học phần của chương trình thạc sĩ và có cơ hội học song ngành để nhận 2 bằng tốt nghiệp khi hoàn thành khóa học.

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao về khả năng sử dụng ngoại ngữ và năng lực hội nhập, ngoài chương trình tích hợp, Khoa TM & DL còn tổ chức đào tạo chương trình cử nhân tiếng Anh toàn phần đối với ngành Kinh doanh quốc tế từ năm 2014. Đặc trưng của chương trình này so với chương trình chất lượng cao là CTĐT tiệm cận với CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học tiên tiến ở nước ngoài; toàn bộ các học phần của CTĐT được giảng dạy bằng tiếng Anh (trừ các học phần thuộc khoa học Mác - Lê Nin), đồng thời thực hiện trao đổi sinh viên quốc tế với các cơ sở giáo dục đại học ở các nước phát triển hợp tác với Trường. Do vậy, chương trình này bên cạnh trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn nghề nghiệp có tính liên ngành, còn giúp sinh viên có điều kiện nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ và năng lực hội nhập quốc tế trước khi tốt nghiệp. Vì thế, cho phép sinh viên khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay và những thập niên sắp tới.

Bảng 1.5: Quy mô tuyển sinh ngành Kinh doanh quốc tế

Năm tuyển sinh	Tên lớp (khóa)	Số lượng sinh viên	Tình trạng
2018	Khóa 18	555	Tốt nghiệp
2019	Khóa 19	790	Tốt nghiệp
2020	Khóa 20	686	Tốt nghiệp
2021	Khóa 21	813	Đang học
2022	Khóa 22	700	Đang học
2023	Khoá 23	640	Đang học
2024	Khoá 24	650	Đang học

Nguồn: Khoa TM & DL (2025)

1.2.4. Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa

Xác định giảng dạy và NCKH và nhiệm vụ chính của Khoa và giảng viên. Vì vậy, đầu năm, căn cứ vào kế hoạch đào tạo và NCKH của Trường và trên cơ sở bản đăng ký của GV, Khoa phân công nhiệm vụ giảng dạy và NCKH cho từng giảng viên đảm bảo các GV

tối thiểu hoàn thành định mức giờ giảng và NCKH.

Kết quả là hàng năm tất cả các GV đều hoàn thành định mức giờ giảng và NCKH. Trong đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của GV tập trung thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, viết bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và quốc gia, tổ chức các Hội thảo cấp Trường, cấp khoa hằng năm, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập...

Khối lượng giảng dạy của GV trong khoa từ năm 2020 đến năm 2024 được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 1.6: Số giờ giảng và NCKH trung bình/giảng viên Khoa

Năm	Tổng giờ giảng	Số giờ giảng trung bình/giảng viên	Tổng giờ NCKH	Số giờ NCKH trung bình/giảng viên
2020	18.485	804	40.654	1.768
2021	18.487	770	40.654	1.694
2022	16.407	608	76.100	2.819
2023	19.444	694	74.198	2.650
2024	18.198	674	79.420	2.941

Nguồn: Báo cáo Hội nghị viên chức hàng năm của Khoa năm 2020 - 2024

*** Các đề tài/ dự án khoa học**

Bảng 1.7: Thống kê kết quả NCKH của giảng viên giai đoạn 2020 – 2024

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng
Đề tài cấp nhà nước	0	0	0	0	0	0
Đề tài cấp Bộ	0	0	2	1	1	4
Đề tài cấp trường	4	5	8	8	7	32
Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0	0
Sách giáo trình	1	0	4	3	3	11
Sách tham khảo	0	0	0	0	0	0
Sách hướng dẫn	1	0	0	0	0	1
Bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế	5	4	6	7	9	50
Bài báo đăng tạp chí khoa học trong nước	6	14	23	22	28	93
Bài báo đăng tạp chí/ tập san cấp trường	0	0	0	0	0	0
Bài tham luận tại Hội thảo quốc tế	10	15	16	17	16	74
Bài tham luận tại Hội thảo trong nước	24	27	3	16	42	112
Bài tham luận tại Hội thảo cấp trường	9	11	41	21	23	105
Tổng công trình theo năm	60	75	124	95	129	483

Nguồn: Báo cáo Hội nghị viên chức hàng năm của Khoa năm 2020-2024

Công bố khoa học thể hiện năng lực khoa học cũng như năng suất nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức nghiên cứu và thậm chí một quốc gia. Do đó, nhà trường và Khoa cũng đã có những chính sách nhằm hỗ trợ, thưởng cho giảng viên khi công bố quốc tế. Giai

đoạn 2020 – 2024, số bài báo của giảng viên Khoa công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín như ISI/Scopus, hội thảo quốc tế và tạp chí trong nước không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng.

*** Bài tham luận, hội nghị, hội thảo khoa học**

Từ năm 2018 cho đến nay, Khoa TM & DL đã tổ chức thành công trên 20 hội thảo khoa học cấp trường và cấp khoa; số lượng giảng viên tham gia viết bài hội thảo các cấp không ngừng tăng lên từ năm 2020 số lượng bài tham luận là 16 bài cho đến năm 2024 là 65 bài. Các hội thảo khoa học đã bám sát nhiệm vụ chính trị của nhà trường. Hội thảo cấp trường hàng năm tổ chức đã được huy động được số lượng giảng viên trong khoa, trong trường và ngoài trường tham gia viết bài tham luận và đến dự hội thảo.

*** Công tác biên soạn và phát hành giáo trình**

Việc biên soạn giáo trình có ý nghĩa quan trọng trong công tác giảng dạy giúp cho giảng viên hệ thống chương trình giảng dạy của một môn học, là tài liệu học tập hoặc giảng dạy được thiết kế và biên soạn dựa trên cơ sở chương trình môn học đảm bảo tính hệ thống, tính ứng dụng, tính cơ bản, tính chính xác và tính cập nhật về nội dung khoa học của môn học. Do đó, những năm qua hoạt động biên soạn giáo trình không những được nhà trường mà Ban lãnh đạo khoa và giảng viên Khoa quan tâm. Hoạt động viết giáo trình tại Khoa ngày càng được đẩy mạnh, số lượng giáo trình nghiệm thu và số lượt giảng viên tham gia biên soạn ngày càng nhiều.

Bảng 1.8: Giáo trình đã được nghiệm thu năm 2022 - 2024

Bộ Môn	Tên học phần	Chủ biên	Nghiệm thu
Logistics	Quản trị logistics	Hà Minh Hiếu	Đã nghiệm thu
Logistics	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu	Trần Nguyễn Khánh Hải	Đã nghiệm thu
KDQT	Giao dịch thương mại quốc tế	Phạm Ngọc Dưỡng	Đã nghiệm thu
KDQT	Thanh toán quốc tế	Nông Thị Như Mai	Đã nghiệm thu
KDQT	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	Nguyễn Thanh Hùng	Đã nghiệm thu
KDQT	Đầu tư quốc tế	Lê Quang Huy	Đã nghiệm thu
KDQT	Luật Thương mại quốc tế	Nguyễn Xuân Hiệp	Đã nghiệm thu
KDQT	Quản trị xuất nhập khẩu	Mai Xuân Đào	Đã nghiệm thu

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác năm 2022 - 2024

c) Hoạt động Nghiên cứu khoa học của sinh viên

Bên cạnh hoạt động NCKH của giảng viên, sinh viên của Khoa cũng rất tích cực tham gia NCKH số lượng đề tài, SV đăng ký tham gia NCKH SV ngày càng tăng và đạt thành tích cao trong các cuộc thi NCKH SV các cấp.

Hàng năm các câu lạc bộ nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm về cách tiếp cận công trình khoa học, triển khai ý tưởng khoa học. Những hoạt động trên nhằm thúc đẩy và tạo động lực cho sinh viên tham gia NCKH, phát huy

năng lực tư duy sáng tạo, khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn. Phát hiện và tuyển chọn những sinh viên có tiềm năng NCKH để bồi dưỡng và đề cử tham gia các cuộc thi sinh viên NCKH cấp Thành và cấp Bộ.

Giai đoạn 2020 – 2024, số lượng đề tài cũng như số lượng sinh viên tham gia NCKH ngày càng tăng.

Bảng 1.9: Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Số đề tài NCKH, sáng tạo được nghiệm thu	22	51	70	70	81
2	Số SV tham gia NCKH, sáng tạo được nghiệm thu	94	216	320	346	369
3	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	3	3	2	1	4
4	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	1

Nguồn: Phòng Quản lý khoa học (2025)

1.2.5. Định hướng phát triển

- Hoàn chỉnh mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng đối với tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo của Khoa trong năm 2025.

- Duy trì quy mô đào tạo của Khoa ở mức 3.500 - 4.000 sinh viên, học viên. Trong đó, từ năm 2025 Khoa triển khai đào tạo cao học ngành Kinh doanh quốc tế; từ năm 2025, Khoa TM & DL chỉ đào tạo trình độ đại học chương trình tích hợp đối với ngành KDQT và đào tạo đặc thù đối với các ngành du lịch.

- Nâng cao năng lực NCKH và chuyển giao công nghệ của GV và NH để bắt đầu từ năm 2025 tất cả các GV hàng năm đều phải có sản phẩm NCKH và chuyển giao công nghệ đăng trên các tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. Trong đó, năm 2025 có 30-40% GV có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín và tỉ lệ này đến năm 2030 là 60 - 75%.

- Phát triển đội ngũ GV của Khoa đến năm 2030 là 50-55 GV. Trong đó, số lượng GV có trình độ TS, PGS chiếm tỉ lệ 45 - 50%; đồng thời 45 - 50% GV có đủ năng lực giảng dạy các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh; trên 70% GV có đủ năng lực giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành theo mô hình đào tạo định hướng ứng dụng.

- Phát triển mạnh quan hệ hợp tác đào tạo với các cơ sở giáo dục, đào tạo và DN để chia sẻ nguồn lực cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả của mô hình đào tạo theo hướng ứng dụng. Trong đó, đến 2030 Khoa TM & DL ký kết hợp tác đào tạo với ít nhất 50 DN và 02 cơ sở giáo dục, đào tạo có uy tín của nước ngoài.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1. Sự cần thiết mở ngành

2.1.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động đối với trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế hiện nay và trong thời gian tới

❖ **Thực trạng về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế**

Nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng với kinh tế toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự chuyển dịch chuỗi cung ứng quốc tế. Năm 2024, GDP Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 7,09%, đạt 476,3 tỷ USD, vượt trội so với mức 5,05% của năm 2023. Đà tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi xuất khẩu tăng 14,3%, đạt 405,53 tỷ USD, cùng với nhập khẩu tăng 16,7%, tạo nên thặng dư thương mại 24,77 tỷ USD (Khanh Vu & Phương Nguyen, 2025). Việt Nam cũng đặt mục tiêu đạt tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 1.000 tỷ USD vào năm 2025, khẳng định vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu (Bộ Công thương, 2024).

Cùng với đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2024 đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước. Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng từ Trung Quốc đã thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến hàng đầu cho các tập đoàn lớn như Foxconn, Samsung, LG, Intel, Apple, nhờ chi phí lao động cạnh tranh (3,5 USD/giờ) và năng suất lao động tăng 5,2% mỗi năm (Dahlia Le, 2024; ILO, 2023). Bên cạnh sản xuất truyền thống, Việt Nam còn thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao, tài chính, thương mại điện tử và kinh doanh quốc tế (KDQT) nhằm tận dụng lợi thế của Cách mạng công nghiệp 4.0 (Financial Times, 2024).

Hội nhập quốc tế còn thể hiện rõ qua việc ký kết 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) và đang đàm phán thêm 2 FTA mới, mở rộng quan hệ với hơn 60 đối tác. Đặc biệt, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (CEPA) với UAE năm 2024 mở ra cơ hội vào thị trường Trung Đông và châu Phi (Báo cáo Viên, 2025). Bên cạnh đó, hệ thống cảng biển phát triển với 320 cảng, trong đó Cảng Cái Mép - Thị Vải thuộc top 20 cảng nước sâu thế giới, giúp Việt Nam trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa quan trọng (Báo cáo Logistics Việt Nam, 2023).

Trong bối cảnh đó, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt ở trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế, ngày càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, theo Hồ Hương & Nghĩa Đức (2023), dù lực lượng lao động Việt Nam đạt 50,6 triệu người vào năm 2023, nhưng tỷ lệ lao động có bằng cấp chính thức chỉ khoảng 26-28%. Sự chênh lệch giữa kỹ năng hiện có và nhu cầu thực tế của thị trường đang tạo ra khoảng trống lớn, đặc biệt ở các ngành yêu cầu chuyên môn cao như KDQT (ILO, 2025). Điều này khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có năng lực quốc tế, làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Ngoài ra, quá trình chuyển đổi số và phát triển công nghệ đang tạo ra sự thay đổi lớn trong mô hình kinh doanh. Năm 2024, doanh thu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam đạt 158 tỷ USD, với hơn 74.000 doanh nghiệp công nghệ số, đưa Việt Nam vào nhóm

các nước có mật độ doanh nghiệp công nghệ cao nhất trong khu vực (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2025). Sự bùng nổ này đòi hỏi đội ngũ nhân lực KDQT không chỉ nắm vững chuyên môn mà còn phải có kỹ năng quản trị kinh doanh trong môi trường số hóa.

❖ Dự báo xu hướng nhu cầu nhân lực thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế (2025 - 2030)

Dự báo trong giai đoạn 2025-2030, nhu cầu nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế sẽ tiếp tục tăng cao do sự phát triển mạnh mẽ của thương mại toàn cầu và sự bùng nổ của chuyển đổi số. Theo Navigos Talent Guide (2024), mức lương và nhu cầu tuyển dụng trong lĩnh vực KDQT đang gia tăng, đặc biệt ở các vị trí có yêu cầu kỹ năng chuyên sâu và tư duy chiến lược. Cùng với đó, chiến lược xuất nhập khẩu đến năm 2030 đã nhấn mạnh vai trò của nhân lực chất lượng cao như một giải pháp cốt lõi giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Hồng Anh, 2024).

Theo World Economic Forum (2024) và McKinsey & Company (2025), nhu cầu nhân lực trình độ thạc sĩ trong ngành KDQT dự kiến tăng 30-40% trong 5 năm tới. Tại Việt Nam, tổng nhu cầu lao động dự kiến tăng trung bình 3% mỗi năm, đạt khoảng 5,345 triệu người vào năm 2025. Riêng tại TP.HCM, nhu cầu tuyển dụng dự kiến đạt 310.000 – 330.000 chỗ làm việc mỗi năm, trong đó nhân lực đã qua đào tạo chiếm 88,11% (Nam Dương, 2025). Nhân lực trình độ đại học và trên đại học chiếm khoảng 17-20% tổng nhu cầu, tương đương 51.000 – 60.000 chỗ làm việc mỗi năm (Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. HCM, 2020).

Theo khảo sát của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năm 2025, khoảng 85 triệu công việc mới sẽ được tạo ra trên toàn cầu nhờ công nghệ số và tự động hóa. Ngành logistics toàn cầu dự kiến tăng trưởng 7,1% mỗi năm, đóng góp khoảng 10% GDP toàn cầu vào năm 2030 (Statista, 2024). Mayer và cộng sự (2025) nhận định rằng nhu cầu nhân sự trình độ cao trong quản trị kinh doanh và logistics sẽ tiếp tục gia tăng, với 70% các vị trí cấp cao trong ngành Kinh doanh quốc tế yêu cầu trình độ thạc sĩ. Mức lương trung bình của nhân sự thạc sĩ dự kiến tăng 20-30% so với hiện tại, giúp Việt Nam trở thành trung tâm đào tạo và cung cấp nhân lực trình độ cao cho khu vực Đông Nam Á (Mayer và cộng sự, 2025).

❖ Yêu cầu đối với nhân lực thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế

Theo TopCV (2024), nhân lực trình độ cao trong ngành này cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Kiến thức chuyên môn sâu rộng: Hiểu biết về thương mại quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng, tài chính doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh toàn cầu.
- + Kỹ năng số và công nghệ: Ứng dụng công nghệ số vào quản trị kinh doanh, làm việc với dữ liệu lớn (Big Data), sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích thị trường.
- + Khả năng làm việc đa văn hóa: Thành thạo ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh và tiếng Trung), hiểu biết về sự khác biệt văn hóa trong kinh doanh quốc tế.
- + Khả năng thích ứng và đổi mới: Tư duy sáng tạo, linh hoạt trong các mô hình kinh doanh mới và khả năng ra quyết định nhanh chóng trong môi trường biến động.
- + Kỹ năng lãnh đạo và giao tiếp: Các doanh nghiệp ưu tiên ứng viên có khả năng đàm phán, quản trị đội nhóm và giải quyết xung đột hiệu quả trong bối cảnh kinh doanh toàn

cầu.

Tóm lại, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam và hội nhập quốc tế đang thúc đẩy nhu cầu nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành KDQT. Tuy nhiên, sự thiếu hụt về chất lượng và kỹ năng của lao động hiện tại vẫn là thách thức lớn, đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

❖ *Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế*

Trong bối cảnh TP.HCM triển khai Đề án “Xây dựng TP.HCM trở thành trung tâm dịch vụ lớn của cả nước và khu vực”, nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế (KDQT), đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất và phát triển bền vững các ngành dịch vụ hiện đại. Theo Trần Anh Tuấn (2023), trong 5 năm tới, một trong sáu nhóm ngành phát triển mạnh gồm quản trị kinh doanh, KDQT, tài chính – ngân hàng, logistics và chuỗi cung ứng. Khảo sát của Trung tâm Dịch vụ việc làm TP.HCM (2023) cho thấy, dù nhân lực KDQT và logistics được chia thành các cấp (quản trị, chuyên gia, điều phối, giám sát), tiêu chuẩn chất lượng lao động vẫn rất cao. Các yêu cầu quan trọng gồm: Hiệu quả công việc; Kiến thức chuyên môn; Năng lực giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ; Kỹ năng công nghệ; Kỹ năng cá nhân; Kiến thức quản lý. Đặc biệt, nhân sự cấp quản trị và chuyên gia cần tư duy hệ thống, giao tiếp liên ngành, quản lý quy trình kinh doanh, lập trình giải pháp, làm việc với trí tuệ nhân tạo, quản lý khách hàng, thích ứng với môi trường đa văn hóa và không chắc chắn. Điều này cho thấy nhu cầu nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực này là rất lớn. Các cơ sở giáo dục đại học cần nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt ở bậc sau đại học, nhằm cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thị trường.

Trong 10 năm qua, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản nhằm định hướng và thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực KDQT, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế toàn cầu như Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 7/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đề cập đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh doanh và công nghệ, để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số; Quyết định số 2133/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01 tháng 12 năm 2011 đề ra mục tiêu đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, tập trung đầu tư phát triển một số viện nghiên cứu chuyên ngành, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, các chương trình đào tạo chuyên sâu như Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP) tại Viện Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Thương mại, cũng được triển khai nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong thời đại mới. Những văn bản và chương trình này thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc phát triển nguồn nhân lực KDQT, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình hội nhập và phát triển kinh tế của Việt Nam.

Để đáp ứng nhu cầu nhân sự chất lượng cao ngành KDQT, nhiều cơ sở giáo dục tại Việt Nam đã triển khai các chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành/chuyên ngành KDQT nhằm cung cấp chương trình đào tạo KDQT bậc cao để trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng cần thiết trong môi trường kinh doanh toàn cầu như Trường đại học Kinh tế TpHCM, Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Trường đại học RMIT Việt Nam, Trường đại học Greenwich Việt Nam, Trường đại học Quốc Tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội ... Tuy nhiên phần lớn các trường chỉ đào tạo chuyên ngành KDQT thuộc ngành QTKD, số trường đào tạo thí điểm ngành KDQT còn hạn chế. Và do đó, mở ngành đào tạo thạc sĩ KDQT tại Trường Đại học Tài chính – Marketing là một yêu cầu cấp thiết, phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của TP.HCM, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đây là giải pháp quan trọng để đào tạo đội ngũ chuyên gia KDQT có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

2.1.2. Khảo sát, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế

❖ Sự cần thiết khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế

Khảo sát nhu cầu nhân lực là hoạt động cần thiết và là công việc cần làm đối với một cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt trong giáo dục đại học về chất lượng, tạo uy tín và thương hiệu trong đào tạo và nhận được sự đồng thuận của xã hội khi xây dựng chương trình đào tạo mới, nhất là chương trình đào tạo sau đại học. Thông qua việc khảo sát các bên liên quan, cơ sở đào tạo có thể phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, mức độ đáp ứng của các cơ sở đào tạo trong việc cung cấp nguồn nhân lực theo nhu cầu của xã hội, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo. Việc khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực không chỉ giúp các cơ sở giáo dục thấy được nhu cầu xã hội đối với một ngành đào tạo mà còn nhận biết được những kiến thức và kỹ năng cần thiết, từ đó xây dựng được chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu xã hội cả về quy mô và chất lượng.

Khảo sát sự cần thiết mở ngành đào tạo trong lĩnh vực KDQT thông qua tìm hiểu nhu cầu nhân lực Ngành KDQT và làm rõ sự cần thiết phải mở Ngành KDQT trình độ thạc sĩ. Từ các kết quả khảo sát nhu cầu, ĐHTCM sẽ xem xét mở ngành đào tạo thí điểm với Ngành KDQT trình độ thạc sĩ.

❖ Kết quả phỏng vấn chuyên gia

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu một số giảng viên, cán bộ quản lý, nhà khoa học và nhà tuyển dụng (người đại diện cho cơ quan, đơn vị sử dụng lao động) xin ý kiến của họ về nhận định nhu cầu của thị trường lao động trình độ thạc sĩ Ngành KDQT hiện tại và tương lai, các kiến thức và kỹ năng cần thiết đối với học viên học Ngành KDQT khi tốt nghiệp và gia nhập thị trường lao động. Kết quả phỏng vấn chuyên gia được tổng hợp tóm lược như sau:

Nhìn chung, các chuyên gia đều cho rằng hiện nay trên cả nước nói chung và khu vực

phía Nam nói riêng chưa có nhiều trường đại học đào tạo nguồn nhân lực trình độ sau đại học về KDQT, ngoại trừ một số chương trình đào tạo liên kết có đào tạo thạc sĩ Ngành KDQT và một số trường đào tạo thạc sĩ chuyên ngành KDQT hoặc ngành quản trị kinh doanh định hướng KDQT. Nếu nhắc đến đào tạo nhân lực Ngành KDQT, ĐHTCM được đánh giá là trường có uy tín và có lịch sử đào tạo Ngành KDQT trình độ cử nhân hơn 23 năm. Tính đến nay, do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan nên hiện tại Khoa Thương mại và Du lịch mới mở ngành đào tạo KDQT trình độ thạc sĩ. Việc làm này tuy còn chậm so với tiềm năng thị trường và tiềm lực, vị thế của Nhà trường nhưng đây là một hướng đi đúng đắn phù hợp với bối cảnh hội nhập, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động cũng như chiến lược phát triển của ĐHTCM.

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, chương trình đào tạo thạc sĩ Ngành KDQT cần trang bị cho người học khối lượng kiến thức, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cần thiết có thể đáp ứng nhu cầu lao động cho các tổ chức, các doanh nghiệp với các vị trí, yêu cầu công việc khác nhau trong doanh nghiệp. Một số yêu cầu về khung năng lực trình độ thạc sĩ Ngành KDQT được các chuyên gia gợi ý như sau:

- Có các kiến thức về quản trị và quản lý để kiểm soát, đánh giá, và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong kinh doanh quốc tế.
- Có các kiến thức liên ngành liên quan kinh doanh quốc tế để phục vụ hoạt động kinh doanh quốc tế, để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh quốc tế.
- Có khả năng thiết kế và lập kế hoạch triển khai thực hiện các hoạt động kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Sử dụng được tiếng Anh để nghiên cứu phát triển, sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kinh doanh quốc tế.
- Thành thạo trong đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề liên quan đến kinh doanh quốc tế một cách khoa học.
- Có kỹ năng truyền đạt được tri thức từ kết quả nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người trong ngành và với những người khác. Đặc biệt có khả năng tổ chức, quản trị và quản lý sáng tạo các hoạt động kinh doanh quốc tế.
- Tự chủ trong công việc, tự chịu trách nhiệm, tự nghiên cứu và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề trong kinh doanh quốc tế; có khả năng định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.

Như vậy, thông qua kết quả phỏng vấn cho thấy, các chuyên gia đều cho rằng xã hội thực sự đang cần những chuyên gia về KDQT có trình độ cao. Các chuyên gia tham gia phỏng vấn đều đánh giá cao triển vọng đào tạo thạc sĩ KDQT tại ĐHTCM và cho rằng Nhà trường có thể mạnh về uy tín và thương hiệu trong đào tạo KDQT (trình độ đại học), đây là lợi thế của Nhà trường chưa được khai thác thông qua CTĐT sau đại học.

❖ Kết quả khảo sát định lượng

Kết quả khảo sát của Khoa Thương mại vào tháng 2 năm 2025 về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy nhu cầu hiện nay là rất cao ở cả 03 nhóm đối tượng là chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động và người học tiềm năng.

Bảng 2.1: Đối tượng tham gia khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng
1	Chuyên gia	62
2	Đơn vị sử dụng lao động (Cơ quan hành chính, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp...)	54
3	Người học tiềm năng	58
	Tổng	174

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả (2025)

• **Kết quả khảo sát chuyên gia:**

Nhóm xây dựng Đề án tiến hành khảo sát 62 chuyên gia bao gồm những người đang làm việc ở các cơ sở đào tạo đại học, viện nghiên cứu về yêu cầu kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm khi hoàn thành chương trình thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát được trình bày trong Bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 2.2: Thông tin chuyên gia tham gia khảo sát

STT	Lĩnh vực chuyên môn của người khảo sát	Số lượng	Tỉ lệ (%)
	Chức vụ, vị trí công tác của người khảo sát		
1	Giảng viên/Nghiên cứu viên	46	74,2
2	Quản lý	16	25,8
	Tổng	62	100,0
	Trình độ chuyên môn		
1	Tiến sĩ	45	72,5
2	Thạc sĩ	17	27,5
	Tổng	62	100,0

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả (2025)

Bảng 2.2 cho thấy, trong 62 chuyên gia tham gia khảo sát có 74,2% là giảng viên/nghiên cứu viên trong lĩnh vực KDQT và 25,8% thuộc cấp quản lý trong các cơ sở giáo dục đào tạo. Về trình độ, 72,5% có trình độ tiến sĩ, 27,5% thạc sĩ.

Ngoài ý kiến nhận định về nhu cầu nhân lực rất cao đối với ngành KDQT, các chuyên gia còn cho rằng bên cạnh kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành KDQT, người học còn phải đảm bảo kiến thức liên ngành có liên quan KDQT cũng như kiến thức chung về quản trị và quản lý. Cụ thể, các kiến thức về KDQT trên nền tảng số, giao dịch thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế được 95,2% chuyên gia cho là rất quan trọng trong KDQT, kế đó là quản trị KDQT, quản trị xuất nhập khẩu và quản trị tài chính quốc tế với 93,6% chuyên gia đồng ý và tiếp theo là các kiến thức về các phương thức KDQT, quản trị chiến lược KDQT, thanh toán quốc tế với 90,3% chuyên gia lựa chọn và cuối cùng là quản trị

marketing quốc tế với 88,7% chuyên gia cùng quan điểm cho là rất quan trọng. Về kỹ năng, 95,2% chuyên gia cho rằng kỹ năng nghiên cứu, lựa chọn thị trường, khách hàng, đối tác và kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định là rất quan trọng trong nhóm kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học bên cạnh kỹ năng phân tích đánh giá, dự báo tình hình kinh doanh (93,6%). Ngoài ra, học viên tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ ngành KDQT cần có các kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. Cụ thể, kỹ năng chăm sóc và thuyết phục khách hàng có 95,2% chuyên gia đồng ý, tiếp đến là kỹ năng thiết lập quan hệ hợp tác có hiệu quả với đối tác (93,6%) và kỹ năng đàm phán thương lượng có hiệu quả với đối tác (91,9%). Học viên tốt nghiệp thạc sĩ cần có kỹ năng tiến tiến trong việc tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động KDQT. Trong đó, đa phần các chuyên gia đồng ý (96,8%) kỹ năng quản lý sự thay đổi, thích ứng môi trường kinh doanh là quan trọng nhất trong nhóm kỹ năng này. Tiếp đến là các kỹ năng hoạch định chiến lược KDQT, kỹ năng xử lý xung đột, và kỹ năng đánh giá kết quả công việc của nhân viên (95,2%); kỹ năng quản trị hoạt động KDQT (hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát) và kỹ năng quản lý nhóm và phối hợp công việc (93,6%) và cuối cùng không thể thiếu là kỹ năng thiết lập và quản trị dự án kinh doanh (91,9%). Gần 100% chuyên gia cho rằng nhân lực trong ngành KDQT cần phải sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ để thực hiện nghiệp vụ KDQT và 91,9% chuyên gia đánh giá cao tầm quan trọng của việc sử dụng thành thạo các công cụ kinh doanh trên nền tảng số và blockchain.

Bên kiến thức và kỹ năng cần trang bị, học viên ngành Kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ cũng cần phải có năng lực tự nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề cụ thể trong KDQT (95,2%); tự thích nghi, định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác, và năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn (93,6%), và cuối cùng là có thể đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực KDQT (91,9%).

Với yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của thạc sĩ KDQT cần đạt được khi tốt nghiệp, số liệu khảo sát được chúng tôi tổng hợp trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về chuẩn đầu ra

STT	CHUẨN ĐẦU RA	ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT		
		Giảng viên, Chuyên viên nghiên cứu	Doanh nghiệp	Người học
I	KIẾN THỨC			
1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành Kinh doanh quốc tế			
1.1	Các phương thức kinh doanh quốc tế	90,3	88,89	84,48
1.2	Quản trị xuất nhập khẩu	93,6	88,8	86,21

STT	CHUẨN ĐẦU RA	ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT		
		Giảng viên, Chuyên viên nghiên cứu	Doanh nghiệp	Người học
1.3	Kinh doanh quốc tế trên nền tảng số	95,2	90,74	93,10
1.3	Giao dịch thương mại quốc tế	95,2	96,30	93,10
1.4	Quản trị kinh doanh quốc tế	93,6	81,48	84,48
1.5	Quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế	90,3	81,48	84,48
1.6	Thanh toán quốc tế	90,3	81,48	84,48
1.7	Quản trị tài chính quốc tế	93,6	79,63	77,59
1.8	Đầu tư quốc tế	95,2	70,37	75,86
1.9	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	95,2	94,44	94,83
1.10	Quản trị marketing quốc tế	88,7	81,48	84,48
2	Kiến thức liên ngành có liên quan KDQT			
2.1	Kinh tế quốc tế	90,3	75,93	81,03
2.2	Pháp luật kinh doanh quốc tế	93,6	90,74	84,48
2.3	Công nghệ trong kinh doanh quốc tế	96,8	92,59	79,31
2.4	Quản trị đa văn hóa trong kinh doanh quốc tế	91,9	77,78	75,86
2.5	Quản trị truyền thông đa phương tiện trong kinh doanh quốc tế	93,6	79,63	74,14
2.6	Đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh quốc tế	95,2	87,04	84,48
3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý			
3.1	Các chức năng quản trị/quản lý	91,9	85,19	81,03
3.2	Các cấp bậc quản trị/quản lý	95,2	75,93	60,34
3.2	Các kỹ năng cần thiết của nhà quản trị/quản lý	98,4	85,19	89,66
3.4	Nghệ thuật lãnh đạo	91,9	83,33	87,93
II	KỸ NĂNG			
1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học			
1.1	Kỹ năng nghiên cứu, lựa chọn thị trường, khách hàng, đối tác	95,2	94,44	98,28
1.2	Kỹ năng phân tích đánh giá, dự báo tình hình kinh doanh	93,6	90,74	93,10
1.3	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	95,2	90,74	96,55
2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác			
2.1	Kỹ năng đàm phán thương lượng có hiệu quả với đối tác	91,9	92,59	96,55
2.2	Kỹ năng thiết lập quan hệ hợp tác có	93,6	94,44	87,93

STT	CHUẨN ĐẦU RA	ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT		
		Giảng viên, Chuyên viên nghiên cứu	Doanh nghiệp	Người học
	hiệu quả với đối tác			
2.3	Kỹ năng chăm sóc và thuyết phục khách hàng	95,2	92,59	91,38
3	Có kỹ năng tiến tiến trong việc tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động KDQT			
3.1	Kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế	95,2	88,89	91,38
3.2	Kỹ năng quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế (hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát)	93,6	88,89	89,66
3.3	Kỹ năng thiết lập và quản trị dự án kinh doanh	91,9	81,48	86,21
3.4	Kỹ năng quản lý sự thay đổi thích ứng môi trường kinh doanh	96,8	88,89	91,38
3.5	Kỹ năng quản lý nhóm và phối hợp công việc	93,6	88,89	84,48
3.6	Kỹ năng xử lý xung đột	95,2	90,74	79,31
3.7	Kỹ năng đánh giá kết quả công việc của nhân viên	95,2	90,74	82,76
4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp			
4.1	Sử dụng thành thạo các công cụ kinh doanh trên nền tảng số	91,9	81,48	93,10
4.2	Ứng dụng có hiệu quả công nghệ Blockchain trong KDQT	87,1	72,22	82,76
5	Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh	98,4	94,44	100
III	NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
1	Tự nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề cụ thể	95,2	94,44	93,10
2	Tự thích nghi, định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác	93,6	92,59	84,48
3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực KDQT	91,9	83,33	79,31
4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn	93,6	87,04	87,93

Nguồn: Nhóm xây dựng đề án (2025)

• Kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động

Chúng tôi tiến hành khảo sát 54 đơn vị sử dụng lao động (về nhu cầu tuyển dụng/sử dụng lao động, về yêu cầu kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ KDQT. Trong số các đơn vị sử dụng lao động được khảo sát, doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,3%; doanh nghiệp tư nhân: 31,5%; doanh nghiệp có vốn nước ngoài: 59,3%.

Về lĩnh vực hoạt động, có 26% doanh nghiệp xuất nhập khẩu, 22,2% doanh nghiệp logistics, 7,4% doanh nghiệp TMĐT, 20,4% doanh nghiệp thương mại bán buôn, bán lẻ, và 24,1% doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm quốc tế, tư vấn đầu tư quốc tế, ...

Về quy mô đơn vị khảo sát, có 11,1% đơn vị sử dụng lao động có quy mô dưới 10 lao động; 44,4% có quy mô từ 10-100 lao động; 5,6% có quy mô từ 101-200 lao động; 38,9% có quy mô trên 200 lao động.

Về thông tin người trả lời khảo sát, 83,3% người đại diện doanh nghiệp tham gia khảo sát đang giữ vị trí quản lý từ cấp phòng trở lên, 16,7% ở vị trí chuyên viên.

Trong bảng khảo sát, nhóm triển khai đề án có đưa ra một câu hỏi nhằm xin ý kiến nhà tuyển dụng về vấn đề đơn vị cần nhân lực Ngành KDQT trình độ thạc sĩ trong 5 năm tới. Kết quả phân tích được thể hiện trong Bảng 2.10 như sau:

**Bảng 2.4: Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực thạc sĩ
Ngành Kinh doanh quốc tế trong 5 năm tới**

STT	Tăng nhu cầu tuyển dụng	Tỷ lệ doanh nghiệp
1	Không có nhu cầu	9,3%
2	Dưới 3 người	14,8%
3	Từ 3-5 người	52%
4	Từ 5 – 10 người	14,8%
5	Trên 10 người	9,1%

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2024

Bảng 2.4 cho thấy, từ các nhà tuyển dụng trong các khu vực khác đều có nhu cầu nhân lực được đào tạo trong lĩnh vực KDQT với kết quả khả quan về việc tăng nhu cầu tuyển dụng nhân lực trình độ thạc sĩ Ngành KDQT trong 5 năm tới. Nhu cầu nhân lực của ngành này không chỉ ở trình độ cử nhân mà cả nhu cầu nhân lực có trình độ sau đại học thông qua các ý kiến cho biết thêm về khả năng nhà tuyển dụng có sẵn sàng tuyển dụng nhân lực có trình độ thạc sĩ KDQT. Nghiên cứu cũng tiến hành tìm hiểu về đánh giá của doanh nghiệp với sự cần thiết để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện đào tạo nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành KDQT nhằm làm rõ tính cần thiết của việc đào tạo thạc sĩ ngành KDQT bài bản, đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các đa phần các doanh nghiệp cho rằng việc đào tạo nhân lực ngành KDQT là cần thiết, với 92,6% đánh giá từ mức độ cần thiết trở lên.

Để nhằm mục đích tìm hiểu về yêu cầu năng lực người học tốt nghiệp trình độ thạc sĩ

Ngành KDQT, từ đó làm cơ sở đề đề xuất xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình đào tạo, một nội dung quan trọng trọng đề án mở ngành. Với yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm của người học đối với thạc sĩ KDQT cần đạt được khi tốt nghiệp, số liệu khảo sát được tổng hợp trong Bảng 2.3.

Kết quả từ Bảng 2.3 cho thấy, về kiến thức, doanh nghiệp trong ngành KDQT cũng đặt trọng tâm vào các kiến thức về KDQT trên nền tảng số, giao dịch thương mại quốc tế và quản trị logistics và chuỗi cung ứng giống như nhóm chuyên gia, tiếp đến là các phương thức KDQT, quản trị xuất nhập khẩu, quản trị KDQT, quản trị chiến lược KDQT, thanh toán quốc tế, quản trị marketing quốc tế với 88,9% chuyên gia lựa chọn và cuối cùng là quản trị tài chính quốc tế và đầu tư quốc tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng coi trọng các kiến thức liên ngành, kiến thức chung về quản trị và quản lý để phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong phạm vi quốc tế. Về kỹ năng, 94,4% chuyên gia cho rằng kỹ năng nghiên cứu, lựa chọn thị trường, khách hàng, đối tác và kỹ năng thiết lập quan hệ hợp tác có hiệu quả với đối tác là rất quan trọng trong nhóm kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. Ngoài ra, học viên tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế cần có các kỹ năng khác như kỹ năng chăm sóc và thuyết phục khách hàng, kỹ năng đàm phán thương lượng có hiệu quả với đối tác (92,6% chuyên gia đồng ý). Học viên tốt nghiệp thạc sĩ cần có kỹ năng tiến tiến trong việc tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động KDQT. Trong đó, đa phần các chuyên gia đồng ý kỹ năng quản lý sự thay đổi, thích ứng môi trường kinh doanh là quan trọng nhất trong nhóm kỹ năng này. Tiếp đến là các kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế, kỹ năng xử lý xung đột, và kỹ năng đánh giá kết quả công việc của nhân viên (90,7%); kỹ năng quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế (hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát), kỹ năng quản lý nhóm và phối hợp công việc và cuối cùng không thể thiếu là kỹ năng thiết lập và quản trị dự án kinh doanh. Gần 100% doanh nghiệp cho rằng nhân lực trong ngành Kinh doanh quốc tế cần phải sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ để thực hiện nghiệp vụ KDQT. Bên kiến thức và kỹ năng cần trang bị, học viên ngành KDQT trình độ thạc sĩ cũng cần phải có năng lực tự nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề cụ thể trong KDQT (94,4%); tự thích nghi, định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác, và năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn (92,6%), và cuối cùng là có thể đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực KDQT.

- **Kết quả khảo sát người học tiềm năng**

Nhóm xây dựng Đề án tiến hành khảo sát 58 người học tiềm năng về nhu cầu, mục đích, thời gian yêu cầu chuẩn đầu ra của thạc sĩ Ngành KDQT. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng trả lời khảo sát được trình bày trong Bảng 2.5 dưới đây:

Bảng 2.5: Thông tin của người học tiềm năng

STT	Khu vực làm việc của người khảo sát	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Doanh nghiệp tư nhân	21	36,2
2	Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	13	22,4

STT	Khu vực làm việc của người khảo sát	Số lượng	Tỉ lệ (%)
3	Sinh viên năm 4 đang học đại học	22	37,9
4	Khác	2	3,4
	Tổng	58	100,00

Nguồn: Nhóm xây dựng Đề án (2025)

Bảng 2.5 cho thấy, tỷ lệ người học tiềm năng được khảo sát đang làm việc ở các Doanh nghiệp tư nhân: 36,2%; Doanh nghiệp có vốn nước ngoài: 22,4%; sinh viên năm 4 đang học đại học chiếm 37,9% và khu vực khác chiếm 3,4%.

Kết quả khảo sát nhu cầu học thạc sĩ Ngành KDQT của người học tiềm năng cho thấy có 22/58 ý kiến khảo sát trả lời là có nhu cầu ngay trong một năm tới (chiếm tỷ lệ 37,9%), có 28/58 ý kiến có nhu cầu học thạc sĩ ngành marketing trong thời gian từ 1 đến 3 năm tới, chiếm tỉ lệ 48,3%; 8 người dự định học trong vòng 3 đến 5 năm tới, chiếm tỉ lệ 13,8%.

Kết quả khảo sát lý do người học muốn học thạc sĩ Ngành KDQT được thể hiện trong bảng 2.6 cho thấy, có 18/58 người tương ứng 31% ý kiến khảo sát cho rằng đăng ký học ngành KDQT trình độ thạc sĩ để đáp ứng vị trí công việc; 7/58 người chiếm 12,1% học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn; 31 người chiếm 53,4% thăng tiến trong công việc, để tìm việc hoặc thay đổi công việc như sau:

Bảng 2.6: Tổng hợp lý do học thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế

Nội dung đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đáp ứng yêu cầu vị trí công việc hiện tại	18	31,0
Nâng cao trình độ chuyên môn	7	12,1
Thăng tiến trong công việc, để tìm việc hoặc thay đổi công việc	31	53,4
Không ý kiến	2	3,5
Tổng	58	100,0

Nguồn: Nhóm xây dựng Đề án, 2025

Với yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm của người học đối với thạc sĩ Ngành KDQT cần đạt được khi tốt nghiệp, số liệu khảo sát được chúng tôi tổng hợp trong Bảng 2.3.

Từ số liệu Bảng 2.3 cho thấy, về kiến thức, người học tiềm năng trong ngành Kinh doanh quốc tế kỳ vọng được trang bị kiến thức về quản trị logistics và chuỗi cung ứng giống như nhóm chuyên gia, kinh doanh quốc tế trên nền tảng số, và giao dịch thương mại quốc tế (94,8%), tiếp đến là các phương thức KDQT, quản trị xuất nhập khẩu, quản trị KDQT, quản trị chiến lược KDQT, thanh toán quốc tế, quản trị marketing quốc tế và cuối cùng là quản trị tài chính quốc tế và đầu tư quốc tế. Ngoài ra, người học tiềm năng cũng coi trọng các kiến thức liên ngành, kiến thức chung về quản trị và quản lý để phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong phạm vi quốc tế. Về kỹ năng, 98,8% người học tiềm năng cho rằng kỹ năng nghiên cứu, lựa chọn thị trường, khách hàng, đối tác và kỹ năng đàm phán là rất quan trọng. Ngoài ra, người học tiềm năng cũng mong muốn có các kỹ năng khác như kỹ năng chăm sóc và thuyết phục khách hàng, kỹ (91,4%), kỹ năng tiến tiến trong việc tổ

chức, quản trị và quản lý các hoạt động KDQT. Tiếp đến là các kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế, kỹ năng xử lý xung đột, và kỹ năng đánh giá kết quả công việc của nhân viên; kỹ năng quản trị hoạt động KDQT (hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát), kỹ năng quản lý nhóm và phối hợp công việc và cuối cùng không thể thiếu là kỹ năng thiết lập và quản trị dự án kinh doanh. 100% người học tiềm năng cho rằng nhân lực trong ngành Kinh doanh quốc tế cần phải sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ để thực hiện nghiệp vụ KDQT. Bên kiến thức và kỹ năng cần trang bị, học viên ngành KDQT trình độ thạc sĩ cũng cần phải có năng lực tự nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề cụ thể trong KDQT (93,1%); tự thích nghi, định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác, và năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn và cuối cùng là có thể đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực KDQT.

❖ Nhận xét chung

Qua những số liệu khảo sát nêu trên cho thấy, nhu cầu được đào tạo trình độ thạc sĩ ngành KDQT là có nhu cầu thực tế và khách quan, trong khi nguồn cung đào tạo trình độ thạc sĩ ngành KDQT còn khá hạn chế, nhất là khu vực phía Nam. Những số liệu khảo sát này cung cấp luận cứ vững chắc hơn, góp phần giúp cơ sở đào tạo xây dựng chỉ tiêu đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

Dựa trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập được, các ý kiến đều thống nhất cao về yêu cầu chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm) của chương trình đào tạo thạc sĩ Ngành KDQT thể hiện cụ thể như sau:

- Về kiến thức: Có kiến thức chung về quản trị, quản lý và lý thuyết liên ngành liên quan KDQT và có khả năng vận dụng chúng để thiết kế, tổ chức thực hiện, kiểm tra, kiểm soát và giải quyết các công việc phát sinh từ thực tiễn hoạt động KDQT. Vận dụng được kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về KDQT để giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động KDQT tại các công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, cơ quan thuế, cơ quan hải quan ...

- Về kỹ năng: Có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ (Tiếng Anh) và sử dụng được các công nghệ một cách sáng tạo để thực hiện các nghiệp vụ KDQT. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động KDQT và truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. Theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, tại Điều 5 Khoản 1 của Thông tư quy định về đối tượng và điều kiện dự tuyển chương trình phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: Yêu cầu về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất giải pháp, sáng kiến cho các vấn đề cụ thể; tự thích nghi, định hướng phát triển cá nhân và hướng dẫn người khác; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực KDQT.

Khi phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà tuyển dụng và các nhà quản lý cho thấy họ đánh giá cao chuẩn đầu ra của Ngành KDQT ở góc độ những kiến thức và kỹ năng mà

người học sẽ được đào tạo. Tuy nhiên, các chuyên gia, những người sử dụng lao động cũng chia sẻ thêm rằng chương trình đào tạo thạc sĩ Ngành KDQT hiện nay chủ yếu được đào tạo nặng về nguyên lý, học viên sau khi tốt nghiệp khá chắc chắn về kiến thức lý thuyết, nhưng thiếu khả năng ứng dụng và giải quyết từng tình huống cụ thể. Vì vậy, các chuyên gia này khuyến cáo nội dung CTĐT của ĐHTCM nên theo hướng ứng dụng. Các môn học trong chương trình đào tạo có thể không cần quá nhiều nhưng phải sâu về kiến thức thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn

2.1.4. Phân tích xu hướng phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

❖ Xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới và Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong KDQT ngày càng trở nên cần thiết. Kết quả khảo sát chuyên gia, nhà tuyển dụng (người đại diện cho cơ quan, đơn vị sử dụng lao động) về nhận định nhu cầu của thị trường lao động trình độ thạc sĩ ngành KDQT hiện tại và tương lai cho thấy: Hiện nay, cơ cấu cán bộ quản lý hoạt động KDQT đang có sự mất cân đối lớn xét cả về độ tuổi và giới tính, lẫn sự phân bổ theo ngành nghề, theo vùng, và cấp trực tiếp quản lý ở các doanh nghiệp. Sự già hoá của đội ngũ cán bộ quản lý sẽ gây nên tình trạng thiếu hụt cán bộ quản lý kế cận. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế luôn là nhu cầu cấp bách. Xây dựng nhân lực chất lượng cao là xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, có trình độ chuyên môn, có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, xây dựng đội ngũ các nhà quản lý KDQT, có khả năng tổ chức, tham mưu trong việc ban hành chính sách liên quan đến hoạt động KDQT cũng như xây dựng kế hoạch, chiến lược KDQT, chiến lược thâm nhập thị trường nước ngoài để nâng cao khả năng cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

❖ Phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Trường Đại học Tài chính – Marketing là một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, trong đó có đào tạo các nhà quản lý, đã được thực tế khẳng định trong suốt lịch sử phát triển của Trường và được định hướng tập trung đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cho Thành phố, các cơ quan Ban, Ngành. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2030 được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt theo Quyết định số 2772/QĐ-BTC ngày 12/11/2013 xác định: ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn hội nhập thế giới, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển đất nước; tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho Ngành Tài chính, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Đến năm 2017, để phù hợp yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong tình hình mới, Trường đã kiến nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận cho phép sửa đổi, bổ sung Chiến lược phát triển Trường, trong đó, xác định mục tiêu phát triển ĐHTCM đến năm 2020 trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn

đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á (Chiến lược phát triển ĐHTCM giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2020 sửa đổi, bổ sung).

Nghị quyết số 47/NQ-ĐHTCM-HĐT, ngày 17 tháng 10 năm 2022 Phê duyệt Chiến lược phát triển ĐHTCM giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định ĐHTCM có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đáp ứng nhu cầu của xã hội, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học, công nghệ về kinh doanh, quản lý phục vụ công tác hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Đến năm 2045, Trường được xếp hạng trong top 500 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á (theo chuẩn xếp hạng có uy tín) và trở thành một trường đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đồng thời là một trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ có uy tín cao trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý của Việt Nam và khu vực ASEAN.

❖ *Sự phù hợp của ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế đối với phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước*

Hiện nay, nhu cầu về nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực KDQT là rất lớn. Sự thiếu hụt không chỉ về số lượng mà còn thiếu hụt cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu KDQT của nền kinh tế đang chuyển đổi. Chính vì vậy, các cơ quan Trung ương và địa phương cũng như các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Thành phố rất chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức KDQT trình độ cao phục vụ cho chiến lược phát triển dài hạn của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng chỉ chiếm 36,9%, do vậy tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao của địa phương này rất phổ biến. Theo dự báo của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, nhu cầu nhân lực qua đào tạo chiếm 88,11% tổng nhu cầu lao động vào năm 2025. Trong đó, nhu cầu nhân lực trình độ đại học trở lên chiếm 18,76%. Để đáp ứng xu hướng này, các cơ sở giáo dục và đào tạo cần chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt ở bậc sau đại học, nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong tương lai (Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, 2023).

Quy hoạch kinh tế xã hội và Quy hoạch nhân lực giai đoạn đến năm 2025 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, ưu tiên phát triển nhân lực cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, đảm bảo nhu cầu lao động chất lượng cao, hướng đến phát triển nền kinh tế trí thức là động lực cho phát triển kinh tế địa phương.

Như vậy, có thể nói chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành KDQT tại Trường đại học Tài chính – Marketing là phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường, có tính cấp thiết cao, gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương, của vùng và cả nước.

Do vậy, việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành KDQT là đòi hỏi và sự cần thiết khách quan để đào tạo cho khu vực và đất nước những chuyên gia KDQT có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn giỏi, đủ sức đảm nhiệm các yêu cầu đặt ra của đất nước trong bối cảnh mới.

2.2. Ngành đào tạo Kinh doanh quốc tế theo Danh mục mã ngành cấp IV

2.2.1. Đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế

ĐHTCM đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo từ năm 2011 theo Quyết định số 6028/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2011, với mã ngành là 52340120, sau đổi thành 7340120 theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ năm 2018 đến năm 2024, ĐHTCM có 2.031 sinh viên (khóa 18-20) ngành KDQT tốt nghiệp (chi tiết tại Bảng 2.7); và hiện có 2.803 sinh viên (khóa 21-24) đang học. Quy mô đào tạo tăng từ 555 sinh viên (2018) lên 813 sinh viên (2021), sau đó duy trì ở mức 640-700 sinh viên. Đối với ngành KDQT, Khoa tổ chức đào tạo trình độ đại học theo 3 chuyên ngành: Thương mại quốc tế; Quản trị KDQT; Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu với quy mô tuyển sinh hàng năm 600-700 sinh viên.

Bảng 2.7: Bảng thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế từ 2021 đến tháng 02/2025

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Đến tháng 02/2025	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
Tổng	Đại học	1.909	4.061	3.821	3.625	3.128	86.29
1.1	Chính quy tập trung	1.711	3.665	3.622	3.537	3.109	87.90
1.1.1	Chương trình chuẩn	1.273	2.489	2.022	2.021	1.728	85.50
	Kinh doanh quốc tế	205	277	278	289	174	60.21
1.1.2	Chương trình chất lượng cao/Tích hợp	198	717	1.160	1.094	1.104	100.91
	Kinh doanh quốc tế	69	173	278	283	277	97.88
1.1.3	Chương trình đặc biệt	21	19	-	-	-	-
	Kinh doanh quốc tế	03	04	-	-	-	-
1.1.4	Chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần	20	49	39	57	68	119.30
	Kinh doanh quốc tế	13	27	19	21	22	104.76
1.2	Liên thông chính quy	198	396	199	88	19	21.59
	Kinh doanh quốc tế	35	62	73	27	04	14.81

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo (2025)

Như vậy, việc đào tạo Ngành KDQT không những đáp ứng được Khoản 4, Điều 5 tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được ban hành ngày 18/01/2022 mà đây còn là nguồn tuyển sinh đầu vào trình độ thạc sĩ Ngành KDQT được đào tạo tại ĐHTCM.

Chương trình đào tạo ngành KDQT (chương trình chuẩn) đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 58/QĐ-TTKĐ ngày 20/5/2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG TP.HCM

Chương trình đào tạo ngành KDQT (chương trình chất lượng cao/tích hợp) đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 379/QĐ-KĐCLGDSG ngày 22/9/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn.

Chương trình đào tạo ngành KDQT (chương trình chất lượng cao tiếng Anh toàn phần/tiếng Anh toàn phần) đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 377/QĐ-KĐCLGDSG ngày 22/9/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn.

2.2.2. Mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế

Ngành KDQT trình độ thạc sĩ đã được cấp mã ngành đào tạo thí điểm theo Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học.

Mã ngành đào tạo thí điểm Ngành KDQT trình độ thạc sĩ là: 8340120.

2.3. Năng lực của Trường Đại học Tài chính – Marketing trong đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế

2.3.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đảm bảo mở ngành Kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ

2.3.1.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

- Hiện nay, Nhà trường có đủ giảng viên có trình độ từ Tiến sĩ trở lên, ngành phù hợp để đảm bảo điều kiện mở ngành và duy trì Ngành KDQT trình độ thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường có khả năng đảm nhận các môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ Ngành KDQT, trong đó, Khoa Thương mại và Du lịch là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc đào tạo. Tổng số giảng viên cơ hữu ngành phù hợp tham gia xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo là 18 người trong đó có 03 Phó giáo sư, 15 tiến sĩ phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Trong đó, đảm bảo có 01 Phó giáo sư ngành phù hợp (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành khác của trình độ cao học) chủ trì xây dựng và thực hiện CTĐT - PGS.TS. Nông Thị Như Mai (Điều 5 thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022).

- Đồng thời, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường đảm bảo đủ số lượng và tiêu chuẩn để hướng dẫn luận văn/đề án tốt nghiệp theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021.

Bảng 2.8: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo Ngành kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị và năm được công nhận	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
						Tuyển dụng	Hợp đồng		
1	Nông Thị Như Mai	075183012792 Việt Nam	PGS, 2024	Tiến sĩ Việt Nam, 2020	Quản trị kinh doanh	02/03/2012		0207050371	13
2	Nguyễn Xuân Hiệp	040066021576 Việt Nam		Tiến sĩ Việt Nam, 2012	Kinh doanh và Quản lý	01/10/2014		4296006325	27
3	Lê Quang Huy	052084019050 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh doanh và Quản lý (Kinh doanh thương mại)	05/09/2008		7908002061	17
4	Lê Thị Giang	042180004606 Việt Nam		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kinh doanh và thương mại quốc tế	09/12/2002		4203003911	22
5	Mai Xuân Đào	079178024913 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Kinh doanh và Quản lý (Kinh doanh thương mại)	01/07/2007		0204196976	18

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị và năm được công nhận	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
						Tuyển dụng	Hợp đồng		
					mai)				
6	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	079166013090 Việt Nam	PGS, 2012	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Kinh tế học	01/4/2011		0308542037	31
7	Nguyễn Thị Thùy Giang	052183019714 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Quản trị kinh doanh	01/01/2008		7908092111	17
8	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc	079188022662 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Quản trị kinh doanh	01/01/2012		7911334552	12
9	Trương Quốc Dũng	049072000674 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Quản trị kinh doanh	01/01/2011		0201007443	12
10	Phạm Ngọc Dưỡng	034069003751 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế học	01/09/2013		0198073952	17
11	Nguyễn Thanh Hùng	079076015758 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Quản lý kinh tế	01/11/2019		0201023336	25

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị và năm được công nhận	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
						Tuyển dụng	Hợp đồng		
12	Nguyễn Thị Diễm Kiều	052186000165 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh doanh thương mại	01/01/2015		7912319159	10
13	Bảo Trung	068069000110 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	01/01/2016		0201039835	22
14	Trần Thế Nam	022858865 Việt Nam		Tiến sĩ, 2021	Quản trị kinh doanh	01/03/2012		0201104258	13
15	Lượng Văn Quốc	321031894 Việt Nam		Tiến sĩ, 2023	Quản trị kinh doanh	01/08/2013		7910000127	11
16	Ngô Thái Hưng	056083000197 Việt Nam	PGS, 2024	Tiến sĩ, 2020	Khoa học kinh doanh và quản lý	01/09/2008		7908455194	16
17	Lại Văn Nam	025808919 Việt Nam		Tiến sĩ, 2020	Triết học	01/09/2010		0202008271	14
18	Nguyễn Tấn Hưng	300827050 Việt Nam		Tiến sĩ, 2009	Triết học	30/12/1999		0298103786	25

Bảng 2.9: Danh sách Giảng viên cơ hữu hướng dẫn và chấm luận văn/đề án tốt nghiệp trình độ thạc sĩ**Ngành Kinh doanh quốc tế**

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nông Thị Như Mai	075183012792 Việt Nam	PGS, 2024	Tiến sĩ Việt Nam, 2020	Quản trị kinh doanh	03/2012		0207050371	13	0	1
2	Nguyễn Xuân Hiệp	040066021576 Việt Nam		Tiến sĩ Việt Nam, 2012	Kinh doanh và Quản lý	10/2004		4296006325	27	2	3
3	Lê Quang Huy	052084019050 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh doanh và Quản lý (Kinh doanh thương mại)	9/2008		7908002061	17	3	0
4	Lê Thị Giang	042180004606 Việt Nam		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kinh doanh và thương	12/2002		4203003911	22	0	2

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
					mại quốc tế						
5	Mai Xuân Đào	079178024913 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Kinh doanh và Quản lý (Kinh doanh thương mại)	2007		0204196976	18	0	3
6	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	079166013090, Việt Nam	PGS, 2012	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Kinh tế học	01/4/2011		0308542037	31	6	1
7	Nguyễn Thị Thùy Giang	052183019714, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Quản trị kinh doanh	01/2008		7908092111	17	0	1
8	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc	079188022662, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Quản trị kinh doanh	01/01/2012		7911334552	12	0	5

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Trương Quốc Dũng	049072000674, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Quản trị kinh doanh	3/2012		0201007443	12	0	1
10	Phạm Ngọc Dương	034069003751, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế học	31/7/2015		0198073952	17	1	1
11	Nguyễn Thanh Hùng	079076015758, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Quản lý kinh tế	01/11/2019		0201023336	25	02	03
12	Nguyễn Thị Diễm Kiều	052186000165 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh doanh thương mại	01/01/2015		7912319159	10		1

2.3.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện

Khoa TM & DL phối hợp với Viện Đào tạo sau đại học xây dựng đề án theo sự phân công của Ban Giám hiệu. CTĐT này sẽ được thực hiện triển khai kể từ khóa tuyển sinh năm 2025, được đào tạo theo phương thức tín chỉ. Viện Đào tạo sau đại học chịu trách nhiệm triển khai đào tạo theo kế hoạch đào tạo theo từng năm/học kỳ. Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm phân công giảng viên giảng dạy các học phần và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, theo dõi nội dung giảng dạy theo đúng với yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Đối với những học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tiễn Khoa chuyên môn sẽ tư vấn cho học viên lựa chọn học phần phù hợp.

Trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ đề xuất những yêu cầu cần thiết về cơ sở vật chất và các phương tiện giảng dạy phục vụ cho quá trình đào tạo. Hoặc đề xuất những thay đổi về phương pháp giảng dạy thích nghi với tình hình thực tế. Học viên không đủ điều kiện để đánh giá kết quả đạt học phần sẽ phải đăng ký học lại học phần đó.

Bảng 2.10: Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cấp khoa/phòng

STT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Phạm Thị Hiền	Thư ký khoa	Khoa Thương mại và Du lịch		
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thư ký khoa	Khoa Thương mại và Du lịch		
3	Trần Văn Tuấn	Chuyên viên	Viện Đào tạo sau đại học		
4	Đỗ Minh Hương	Chuyên viên	Viện Đào tạo sau đại học		
5	Huỳnh Thị Mỹ Diệu	Chuyên viên	Viện Đào tạo sau đại học		
6	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	Chuyên viên	Viện Đào tạo sau đại học		

2.3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.2.1 Hệ thống phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu

Trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ học viên, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Bảng 2.11: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2.942	Các môn lý thuyết	Học kỳ 1– Học kỳ 3	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	18	3.073	Các môn lý thuyết	Học kỳ 1– Học kỳ 3	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	156	10.676	Các môn lý thuyết	Học kỳ 1– Học kỳ 3	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	77	Các môn lý thuyết	Học kỳ 1– Học kỳ 3	
1.5	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	46	3.108			
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	3.745			
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	379	20.377			Phòng thực hành máy tính, phòng tập đa năng, phòng thực hành chuyên ngành Du lịch, thực hành khoa Quản trị kinh doanh
Tổng diện tích			43.998			

Nguồn: Phòng Quản trị thiết bị (2025)

Hiện nay, Trường ĐHTCM có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Các lớp của chương trình được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại các cơ sở của Trường.

Trang thông tin điện tử công khai các nội dung theo quy định <http://ufm.edu.vn>.

2.3.2.2. Thư viện

❖ Thư viện truyền thông

- Hiện nay, Thư viện của Trường được đặt tại 04 cơ sở với diện tích khoảng 4.753m². Nhằm phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo bậc sau cao học, Thư viện Trường cung cấp các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các luận văn thạc sĩ đã bảo vệ của các khóa trước để đáp ứng nhu cầu tham khảo của học viên. Phần mềm quản lý thư viện là PSC Zlis 7.0

- Tổng diện tích thư viện: 2.618 m², Thư viện được đặt tại 03 cơ sở:

+ Cơ sở 1: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Phú Nhuận.

+ Cơ sở 2: 27 Tân Mỹ, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7.

+ Cơ sở 3: Cơ sở 306 Võ Văn Hát, Phường Long Trường, Tp. Thủ Đức

Bảng 2.12: Danh mục tạp chí phục vụ chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế

STT	Tên Tạp chí	Cơ quan chủ quản	Mã ISSN	Ghi chú
A	Tạp chí dạng in ấn			
1	Kinh tế và Dự báo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1859-4972	
2	Kinh tế & Phát triển	Đại học Kinh tế Quốc dân	1829-0012	
3	Kế toán và Kinh doanh quốc tế	Hiệp hội Kế toán Kinh doanh quốc tế Việt Nam	1859-1914	
4	Nghiên cứu Kinh tế	Viện Kinh tế Việt Nam	0866-7489	
5	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á	Cao học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2615-9104	
6	Thời báo kinh tế Sài Gòn	Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh	0868-3344	
7	Triết học	Viện Triết học	0866-7632	
8	Tạp chí Kinh tế, Luật và Ngân hàng	Học viện Ngân hàng	3030-4199	
9	Tạp chí Quản lý & Kinh tế quốc tế	Đại học ngoại thương	2615-9848	
10	Journal of Economics and Banking studies	Học viện Ngân hàng	2734-9853	
11	Tạp chí thương mại	Đại học thương mại	1859-2666	
B	Tạp chí điện tử			
1	CSDL Sage			
2	CSDL Emerald			
3	CSDL ScienceDirect			
4	CSDL IEEE Xplore Digital Library			
5	CSDL Springer Nature			

❖ Thư viện điện tử

Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin khoa học của giảng viên và sinh viên các hệ đào tạo tại trường, từ năm 2017, Thư viện phối hợp với Viện Đào tạo Sau Đại học đã đăng ký sử dụng và khai thác gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nasati) để giúp bạn đọc truy cập mọi cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế, bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature....

Ngoài ra, Thư viện tham gia hệ thống Thư viện Điện tử dùng chung cho các Cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh, quản lý; là thành viên của hệ thống Thư viện được sử dụng các cơ sở dữ liệu: 02 CSDL tạp chí điện tử là Sage và Emerald; 03 CSDL sách điện tử là IG Publishing, Springer và Elsevier.

**Bảng 2.13: Thống kê nguồn tài nguyên thông tin thư viện
(đến tháng 28/02/2025)**

I	Tài liệu dạng in	
1	Sách	18.195 tựa/ 61.485 bản
2	Luận văn Thạc sĩ	3.081 tựa/ 3.132 bản
3	Luận án Tiến sĩ	19 tựa
4	Chuyên đề tốt nghiệp	2.175 tựa/ 2.178 bản
5	Báo - tạp chí	2 tựa báo, 37 tựa tạp chí
6	Tài liệu nghiên cứu khoa học	457 tựa/ 466 bản
II	Tài liệu điện tử	
1	Luận văn Thạc sĩ	2.173
2	Luận án Tiến sĩ	19
3	Bài trích Báo – Tạp chí	390
4	Chuyên đề tốt nghiệp	567
5	Sách, tài liệu nghiên cứu khoa học	345
6	Cơ sở dữ liệu	Emerald
		Sage
		IG Publishing
		Springer
		Elsevier
		Gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nasati), bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature ...;
		Dịch vụ tra cứu nâng cao các văn bản luật Việt Nam
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	5

Nguồn: Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (2025)

2.3.3. Công nghệ và học liệu

❖ Công nghệ

Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo và hỗ trợ người học nhằm cải thiện trải nghiệm học tập, nâng cao hiệu quả giảng dạy, và tối ưu hóa quản lý giáo dục. Nhà trường có hệ thống học tập trực tuyến và e-learning cho phép giảng viên và người học quản lý tài liệu học tập, bài tập, và theo dõi tiến độ giảng dạy học tập. Công cụ hội thảo trực tuyến như Zoom, Microsoft Teams hỗ trợ giảng dạy và học tập từ xa, tổ chức các buổi thảo luận nhóm và các lớp học trực tuyến. Hệ thống tự động hóa hỗ trợ các công việc quản lý hành chính như đăng ký môn học, đánh giá và quản lý hồ sơ người học. Việc áp dụng công nghệ không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập mà còn giúp người học tiếp cận tốt hơn cho môi trường làm việc hiện đại.

❖ Học liệu

Nguồn học liệu tại Thư viện tính đến 11/02/2025. Thông tin học liệu tại thư viện như sau:

Bảng 2.14: Thông tin học liệu tại thư viện

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	5
2	Số chỗ ngồi đọc	826
3	Số máy tính của thư viện	43
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	

Bảng 2.15: Danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ chương trình đào tạo Ngành Kinh doanh quốc tế

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1	Triết học (Dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn) Triết học chương trình sau đại học	Đại học Quốc gia Hà Nội Trường đại học Tài chính – Marketing	Chính trị Quốc gia Sự thật Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2018 2015	Triết học
2	Triết học cao học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự Thật	2018	
3	Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới P1 và P2	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	
4	Triết học (Dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc nhóm	Đại học Quốc gia Hà Nội	Chính trị Quốc gia Sự thật	2018	

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
	ngành khoa học xã hội và nhân văn)				
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Huy Hoàng	Tài chính	2022	Phương pháp nghiên cứu khoa học
6	Global Strategy	Peng, M. W.	Cengage Learning	2022	Quản trị chiến lược quốc tế nâng cao
7	Strategic International Management: Text and Cases, 3 rd ed.	Morschett, D., Schramm-Klein, H., & Zentes, J.	Springer Gabler	2015	
8	Global marketing management	Kotabe, M. M. & Helsen, K.	John Wiley & Sons	2022	Quản trị Marketing toàn cầu
9	Global marketing	Green, M. C. & Keegan, W. J.	Pearson Education Limited.	2020	
10	International marketing	Cateora, P. R., Meyer, R. B., M. F., Gilly, M. C. & Graham, J. L.	McGraw-Hill Education	2020	
11	International marketing strategy: analysis, development and implementation	Doole, I., Lowe, R. & Kenyon, A.	Cengage Learning	2019	
12	Quản trị xuất nhập khẩu	Đoàn Thị Hồng Vân & Kim Ngọc Đạt	Kinh tế	2021	Quản trị xuất nhập khẩu
13	Quản trị kinh doanh quốc tế	Huỳnh Thị Thu Sương cùng cộng sự	Tài chính	2021	Quản trị kinh doanh toàn cầu
14	Global Business Management	Sanjyot P. Dunung	FlatWorld	2024	
15	Đầu tư quốc tế	Lê Quang Huy cùng cộng sự	Tài chính	2024	Quản trị Đầu tư quốc tế
16	Supply Chain Management: Strategy, Planning, and Operation	Chopra, S.	Pearson Education	2019	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu nâng cao
17	Luật Thương mại quốc tế	Nguyễn Xuân Hiệp cùng cộng	Tài chính	2023	Luật thương mại quốc tế

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
		sự			nâng cao
18	Luật trọng tài thương mại (hiện hành) và văn bản hướng dẫn thi hành		Chính trị quốc gia, Hà Nội	2010 2018	
19	International financial management 13 th ed.	Madura, J.	Cengage Learning	2017	Quản trị tài chính quốc tế
20	Corporate Social Responsibility, Performance, and Impact. In Business and Society: Ethics, Sustainability and Stakeholder Management, 11 th ed.	Carroll, A. B., & Brown, J.	Cengage	2023	Đạo đức & Trách nhiệm xã hội trong kinh doanh quốc tế
21	Managing Innovation: Integrating Technological, Market and Organizational Change, 7 th ed.	Tidd, J., & Bessant, J.	Wiley	2020	Quản trị đổi mới sáng tạo trong môi trường toàn cầu
22	Strategic Management of Technological Innovation, 7 th ed.	Schilling, M. A.	McGraw-Hill	2022	
23	Open Innovation Results: Going Beyond the Hype and Getting Down to Business	Chesbrough, H.	Oxford University Press	2020	
24	Giáo trình Giao dịch thương mại quốc tế	Phạm Ngọc Dưỡng cùng cộng sự	Tài chính	2022	Quản trị và vận hành thương mại quốc tế
25	Management across cultures: Developing global competencies	Steers, R. M., Nardon, L., & Sanchez-Runde, C. J.	Cambridge University Press	2016	Quản trị đa văn hóa
26	International business negotiation principles and practice	Barry Maude	Macmillan Education	2020	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế
27	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Hồng Vân	Lao Động – Xã Hội	2016	
28	International Human Resource Management, 8 th ed.	Peter J. Dowling, Marion Festing & Allen D. Engle.	Cengage	2023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
29	Quản trị rủi ro doanh nghiệp: Lý thuyết và tình huống	Ngô Quang Huân	Đại học kinh tế Tp. HCM	2020	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế
30	Quản trị rủi ro ngoại hối trong kinh doanh quốc tế	Nguyễn Văn Tiền	Đại học kinh tế quốc dân	2021	
31	Practical panel modelling with applications in Islamic banking and finance research, National committee of Islamic economy and finance (KNEKS)	Mansor Ibrahim, Tika Arundina	Indonesia	2022	Phân tích dữ liệu kinh doanh nâng cao
32	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	Nguyễn Quang Dong	Khoa học Kỹ thuật	2010	
33	Giáo trình sau đại học phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (cập nhật Smart PLS)	Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao	Tài chính	2024	

Bảng 2.16: Tài liệu hướng dẫn tự học/tài liệu tham khảo khác

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1	Lịch sử triết học phương Đông	Nguyễn Đăng Thục	Hồng Đức	2017	Triết học
2	Giáo trình triết học Mác-Lên in (dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị - Hành chính, Hà Nội	2010	
3	Thực hành nghiên cứu trong Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Thắng	Đại học Kinh tế Quốc dân	2014	Phương pháp nghiên cứu khoa học
4	Phương pháp điều tra	Nguyễn Thị Tuyết	Đại học	2015	
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Nguyễn Đình Thọ	Lao động – Xã hội	2014	
6	Research Methods for Business: A Skill-Building Approach, 7 th ed.	Sekaran, U. and Bougie, R.	Wiley	2016	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
7	Giáo trình Giới thiệu lý thuyết mô hình kinh tế	Nguyễn Khắc Minh cùng cộng sự	Tài chính	2020	Mô hình kinh tế mới
8	Strategic management concepts and cases	David, F.R.	Prentice Hall	2015	Quản trị chiến lược quốc tế nâng cao
9	Global operations strategy – Fundamentals & Practice	Gong, Y.	Springer Heidelberg	2013	
10	Slide bài giảng, hướng dẫn	Giảng viên	Khoa Thương Mại và Du Lịch	2025	
11	Global marketing management, 3 rd ed.	Lee, K. & Carter, S.	Oxford	2011	Quản trị Marketing toàn cầu
12	International marketing strategy: analysis, development and implementation	Doole, I., Lowe, R. & Kenyon, A.	Cengage Learning	2019	
13	Phân tích kinh tế trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu	Nguyễn Quang Hùng	Tài chính	2010	Quản trị xuất nhập khẩu
14	Export import management	Justin Paul	Oxford	2013	
15	Quản trị Kinh doanh quốc tế	Cao Minh Trí	Kinh tế Tp. HCM	2020	Quản trị kinh doanh toàn cầu
16	Global Business Today, 12 th ed.	Charles W. L. Hill, G. Tomas, M. Hult	McGraw-Hill	2022	
17	Options – futures and other derivatives (11 th Ed).	Hull, J. C.	Pearson Education, Inc.	2021	Quản trị Đầu tư quốc tế
18	Global investments, 6 th ed.	Solnik, B., & McLeavey, D.	Pearson Education	2014	
19	Supply Chain Management: Strategy, Planning, and Operation	Chopra, S.	Pearson Education	2019	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu nâng cao
20	Luật Thương mại quốc tế	Mai Hồng Quỳ, Trần Việt Dũng	Đại học Quốc gia Tp. HCM	2012	Luật thương mại quốc tế nâng cao
21	Luật Trọng tài thương mại		Chính trị quốc gia	2010	
22	A basic guide to international business	Keizer, J. & H. Wevers, H.	Wolters Noordhof	2008	

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
	law				
23	Corporate Finance	Ross, Westerfield, Jaffe	McGraw Hill	2019	Quản trị tài chính quốc tế
24	Tài chính công ty đa quốc gia	Phan Thị Nhi Hiếu	Kinh tế TpHCM	2015	
25 26	Moral Issues in Business, 13 th ed.	Shaw, W. H., & Barry, V.	Cengage Learning.	2014	Đạo đức & Trách nhiệm xã hội trong kinh doanh quốc tế
27	Business Ethics and Social Responsibility	Cameron R.	Black Star Organization	2018	
28	Innovation Management	van den Ende, J.	Bloomsbury Publishing	2021	Quản trị đổi mới sáng tạo trong môi trường toàn cầu
29	Giáo trình thương mại quốc tế	Nguyễn Xuân Thiên và cộng sự	Đại học Quốc gia Hà Nội	2011	Quản trị và vận hành thương mại quốc tế
30	International Trade	Robert, F., & Alan, M. T.	Pearson	2021	
31	International Management: Culture, Strategy, and Behavior	Doh, J. P., Luthans, F., & Gaur, A.	McGraw Hill	2023	Quản trị đa văn hóa
32	Giáo trình kinh doanh quốc tế	Tạ Lợi và Nguyễn Thị Hường	Đại học Kinh tế Quốc dân	2017	
33	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Hồng Vân	Lao Động – Xã Hội	2010	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế
34	International Business Negotiation	Ghauri, P.N, Usunier, J.C.,	Emerald Group	2003	
35	Strategic human resource management and employment relations: An international perspective	Malik, A. (Ed.)	Springer Nature	2022	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao
36	Personel/Human Resource Management, 16 th ed.	Mathis, R.L & Jackson, J.S.	West Publishing Company, San Francisco	2020	
37	Corporate Risk Management for International Business	Ayşe Kucuk Yilmaz & Triant Flouris	Springer	2017	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế

STT	Tên tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
38	Managing Risk for Safe, Efficient Trade	International Trade Centre	International Trade Centre	2022	
39	Analysis of Panel data	Cheng Hsiao	Cambridge University Press	2002	Phân tích dữ liệu kinh doanh nâng cao
40	Chuỗi thời gian. Phân tích và nhận dạng	Nguyễn Hồ Quỳnh	Khoa học kỹ thuật	2004	
41	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Tập 1)	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Hồng Đức	2008	
42	Statistics for Economics, Accounting and Business Studies 7th Edition	Michael Barrow	Pearson	2017	

2.3.4. Nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế

2.3.4.1. Nghiên cứu khoa học

Tất cả giảng viên Khoa TM & DL đều có giờ nghiên cứu khoa học đạt quy định, có nhiều giảng viên công bố khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín. Ngoài ra, Khoa TM & DL có nhiều kinh nghiệm trong việc biên soạn ngân hàng đề thi, tài liệu học tập, giáo trình và bài giảng trực tuyến.

Bảng 2.17: Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến Ngành Kinh doanh quốc tế thực hiện trong 5 năm gần nhất

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo BB nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	218/QĐ-ĐHTCM, 06/01/2019, CS-09-19	Cơ sở	Mối quan hệ giữa nhận thức rào cản xuất khẩu, đặc điểm doanh nghiệp và lựa chọn thị trường xuất khẩu Asean+3 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản	TS. Mai Xuân Đào	205/QĐ-ĐHTCM 24/02/2020	2/3/2020	Đạt	1. TS. Mai Xuân Đào (Quản trị vận hành và thương mại quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế) 2. Nguyễn Thị Cẩm Loan. 3. Trần Thị Lan Nhung	
2	1175/QĐ-ĐHTCM, 17/6/2021, CS-14-21	Cơ sở	Các nhân tố tác động đến việc áp dụng blockchain nhằm nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng logistics. Trường hợp nghiên cứu: các công ty giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu tại TP. Hồ Chí Minh	TS. Nguyễn Thanh Hùng	894/QĐ-ĐHTCM 16/9/2021	11/12/2021	Đạt	TS. Nguyễn Thanh Hùng (Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị và vận hành thương mại quốc tế, Tình huống nghiên cứu)	
3	384/QĐ-ĐHTCM, 17/3/2020	Cơ sở	Mối quan hệ giữa chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vào	TS. Mai Xuân Đào	1071/QĐ-ĐHTCM 18/5/ 2021	15/06/2021	Xuất sắc	TS. Mai Xuân Đào (Quản trị vận hành và thương mại quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị rủi ro trong kinh	

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo BB nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
			thị trường ASEAN+3					doanh quốc tế) 2. Nguyễn Thị Cẩm Loan 3. Trần Thị Lan Nhung	
4	2470/QĐ-ĐHTCM, 14/9/2022, CS-49-22	Cơ sở	Đánh giá hiệu quả hoạt động của các cảng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Áp dụng phương pháp Delphi, quy tắc Kamet và mô hình DEA	PGS. TS. Nông Thị Như Mai	3005/QĐ-ĐHTCM 18/11/2022	30/11/2022	Đạt	1.PGS.TS.Nông Thị Như Mai (Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu nâng cao, Quản trị vận hành và thương mại quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu) 2. Hà Đức Sơn 3. Bùi Thị Tố Loan	
5	2470/QĐ-ĐHTCM, 14/9/2022	Cơ sở	Mối quan hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp, nhận thức động cơ xuất khẩu, nhận thức rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp và kết quả xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vào thị trường ASEAN+3	TS. Mai Xuân Đào	2251/QĐ-ĐHTCM 08/9/2023	11/9/2023	Đạt	1. TS. Mai Xuân Đào (Quản trị vận hành và thương mại quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế) 2. Nguyễn Thị Cẩm Loan 3. Trần Thị Lan Nhung	

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo BB nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
6	2470/QĐ-ĐHTCM, 14/9/2022, CS-52-22	Cơ sở	Tác động của số hoá bến container đến ý định tiếp tục sử dụng cảng của các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải nhóm cảng số 4, Việt Nam	TS. Nguyễn Thanh Hùng	509/QĐ-ĐHTCM 08/3/2023	11/1/2023	Đạt	1. TS. Nguyễn Thanh Hùng (Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị và vận hành thương mại quốc tế quốc tế, Tình huống nghiên cứu)	
7	495/QĐ-ĐHTCM, 21/7/2023, CS-22-23	Cơ sở	Tác động của hình ảnh thương hiệu đến trung thành thương hiệu của các đối tác doanh nghiệp logistics tại Việt Nam: vai trò trung gian của tình yêu thương hiệu và gắn kết thương hiệu	TS. Nguyễn Thị Thùy Giang	24/QĐ-BTNMT 07/01/2025	20/01/2025	Đạt	1. TS. Nguyễn Thị Thùy Giang (Quản trị kinh doanh toàn cầu, Đàm phán trong kinh doanh quốc tế, Tình huống nghiên cứu) 2. Bùi Thị Tố Loan 3. Trần Thị Trà Giang 4. Nguyễn Trần Tú Anh 5. Nguyễn Thị Huyền	
8	2664/QĐ-ĐHTCM, 10/10/2023, CS-54-23	Cơ sở	Vận dụng mô hình hệ thống thông tin thành công mở rộng đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam Bộ	TS. Nguyễn Thanh Hùng	791/QĐ-ĐHTCM 04/4/2024	20/03/2024	Đạt	1. TS. Nguyễn Thanh Hùng (Quản trị xuất nhập khẩu, Quản trị và vận hành thương mại quốc tế quốc tế, Tình huống nghiên cứu) 2. Trương Thị Thúy Vĩ	

Bảng 2.18: Danh sách các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành KDQT

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Nong, N. M. T., & Ha, D. S. (2021). Application of MCDM methods to qualified personnel selection in distribution science: case of logistics companies. <i>Journal of Distribution Science</i> , 19(8), 25-35.	Nông Thị Như Mai
2	Nong, N. M. T., & ho, P. T. (2020). A Supplier Selection Model for Textile and Apparel Companies: An Analytic Network Process Approach. <i>International Journal of Supply Chain Management</i>	
3	Nong, N. M. T., & Ha, D. S. (2021). Hybrid optimization for distribution channel management: a case of retail location selection. <i>Journal of Distribution Science</i> , 19(12), 45-56.	
4	Nong, N. M. T., & HA, D. S. (2021). Application of MCDM methods to qualified personnel selection in distribution science: case of logistics companies. <i>Journal of Distribution Science</i> , 19(8), 25-35.	
5	Nong, N. M. T., & Ha, D. S. (2021). Hybrid optimization for distribution channel management: a case of retail location selection. <i>Journal of Distribution Science</i> , 19(12), 45-56.	
6	Nong, N. M. T. (2022). Supplier selection criteria in textile and apparel industry: dataset of Vietnamese enterprises. <i>The 4th International Conference on Business (ICB 2021)</i> , ĐH Mở TPHCM	
7	Nong, T. N. M. (2022). A hybrid model for distribution center location selection. <i>The Asian Journal of Shipping and Logistics</i> , 38(1), 40-49.	
8	Nong, T. N. M. (2023). An application of delphi and dea to performance efficiency assessment of retail stores in fashion industry. <i>The Asian Journal of Shipping and Logistics</i> , 38, 135-142	
9	Nong, T. N. M. (2023). Performance efficiency assessment of Vietnamese ports: An application of Delphi with Kamet principles and DEA model. <i>The Asian Journal of Shipping and Logistics</i> , 39(1), 1-12.	
10	Nông Thị Như Mai, (2023). Ảnh hưởng của eWOM trên các phương tiện truyền thông xã hội đến ý định mua sắm – Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Jabes)</i> , 34(2), 04-21	
11	Nông Thị Như Mai, (2023). Mối quan hệ giữa nhận thức, thái độ và ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Jabes)</i> , 34(1), 20-37	
12	Nông Thị Như Mai, (2024). Rào cản đối với ứng dụng công nghệ 4.0 và mối quan hệ với năng lực chuỗi cung ứng, hiệu quả hoạt động - Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam - <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Jabes)</i> . <i>Tạp chí Nghiên</i>	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	<i>cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Jabes)</i> , 35(1), 108-124	
13	Nhu-Mai Thi, N. O. N. G., & Duc-Son, H. A. (2024). Identification of Supply Chain Management Performance Assessment Criteria for Textile and Apparel Enterprises in Distribution Science. <i>Journal of Distribution Science</i> , 22(7), 73-82.	
14	Nông Thị Như Mai, (2024). Áp dụng Just-In-Time trong thu mua, sản xuất và mối quan hệ với hiệu quả chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp Việt Nam. <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Jabes)</i> , 35(4), 04-22.	
15	Nong, N. M. T., Phuong, N. Q., & Duc-Son, H. (2024). The effect of employee competence and competence-job-fit on business performance through moderating role of social exchange: A study in logistics firms. <i>The Asian Journal of Shipping and Logistics</i> , 40(4), 187-197.	
16	Hiệp, N. X. (2020). Mobile wallet behavioral intention a development countries perspective empirical research. <i>Academy of Management Perspectives (AMP)</i> , 34(5)	
17	Hiệp, N. X., & Đạt, K. M. (2020). TÁC ĐỘNG CỦA NHẬN THỨC RỦI RO ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẴM TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI DÂN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing</i> , 60, 10-20	
18	Nguyen, X. H., Nguyen, T. C. L., Mai, X. D., Bui, T. T. L., Tran, T. T. G., Ho, T. T., & Nguyen, T. H. (2021). Determinants of implementation of enterprise resource planning system: A case study in Vietnam. <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(4), 501-506.	
19	Hiep, N. X., & Loan, N. T. C. (2022). Relationships between human resource management practices, employees' job satisfaction, and business performance in state-owned enterprises: A case study of enterprises in Vietnam posts and telecommunications group. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 93-105.	Nguyễn Xuân Hiệp
20	Nguyễn Xuân Hiệp (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn cảng container tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. <i>HTQG CLSCM2023</i> .	
21	Nguyễn Xuân Hiệp (2023). Giải pháp hạ thấp chi phí logistics của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn TP. HCM. <i>HTQG CLSCM2023</i> .	
22	Minh, K. D., Nguyen, X. H., & Nguyen, V. P. (2023). Combinative-distance-based assessment approach for the evaluation of artificial intelligence cloud platforms using probabilistic linguistic hesitant fuzzy sets. <i>Journal of Intelligent & Fuzzy Systems</i> , 45(6), 11629-11646.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
23	Nguyễn Xuân Hiệp (2024). Phát triển chương trình đào tạo nguồn nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học theo định hướng ứng dụng: từ lý luận đến thực tiễn. <i>HTQG CLSCM2024</i> . Trường Đại học Tài chính – Marketing.	
24	Nguyen, X. H., Nguyen, T. C. L., Khuu, M. D., & Nguyen, V. P. (2024). Factors Affecting Tourist Destination Choice: The Case of Destinations in Ho Chi Minh City, Vietnam. <i>International Journal</i> , 5(9), 843-855.	
25	Le Quang Huy. (2020). Factors affecting smartwatch purchase intention: the case of Vietnam. <i>Proceedings The 2nd International conference on The Finance –Accounting for promoting sustainable development inprivate sector (FASPS2020)</i> . University of finance – Marketing	Lê Quang Huy
26	Le Quang Huy (2020). The effects of outward foreign direct investment to Vietnam's Economy. <i>Proceedings The International Conference on: “Promoting Vietnam’s economy and trade in the context of global trade protectionism”</i> co-organised by Thuongmai University, College of Economics-Hue University in HaNoi. ISBN:978-604-55-6873-6.	
27	Le Quang Huy, Phan Minh Nhat & Pham Thanh Phu (2021). How to implement blockchain technology in supply chain management. <i>Proceedings The International Conference on Business based on Digital Platform</i> , University of finance –Marketing	
28	Le Quang Huy. (2021). A hybrid SEM – Artificial Neural Networks method for identifying acceptance factors of the smart watch in Viet Nam. <i>The 4th International Conference on Business (ICB) 2021 on Digital Transformation for Smart Business - Smart City in a Post-Pandemic World</i> .	
29	Le Quang Huy (2023). How can a developing country overcome challenges of global minimum tax in FDI attraction? a case of Viet Nam. <i>Proceedings The International Conference on Business based on Digital Platform 3 (BDP3)</i> , University of finance –Marketing with University of Finance - Business Administration (UFBA) and University of Banking Ho Chi Minh City (BUH).	
30	Le Qang Huy (2023). <i>Applying the 5w-1h and 4m method to evaluate the content of analyzing the export business organization process: QSA approach</i> (2023). VNUHCM Journal of Economics, Business and Law https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v7i4.1270	
31	Lê Quang Huy (2024). <i>Ứng dụng CN trong đào tạo nguồn nhân lực tại các trường ĐH khối ngành kinh tế trong bối cảnh CM 4.0 và hội nhập quốc tế</i> . Hội thảo quốc gia Ứng dụng lý thuyết tải nhận thức trong đào tạo kinh doanh quốc tế tích hợp CNTT.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
32	Le Thi Giang, Nguyen Xuan Hiep, Khuu Minh Dat (2020). <i>A New Approach for Analyzing and Predicting Carbon Dioxide Emissions: case study of Vietnam</i> . IEEE Xplore.	Lê Thị Giang
33	Lê Thị Giang Trần Thị Hải Yến (2021). Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thức ăn nhanh qua internet tại Thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 31-44.	
34	Lê Thị Giang (2022). Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến của các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 42-54.	
35	Le Thi Giang (2024). Nghiên cứu những yếu tố tác động đến sự lựa chọn du lịch cắm trại của giới trẻ tp HCM. <i>Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương</i> , số 9.	
36	Mai Xuan Dao, Nguyen Thi Thuy Giang. (2020). Effect of perceived of export stimuli and export barriers on export performance: the case of Vietnamese agricultural SMEs exporting to ASEAN+3. <i>FASPS (UFM)</i> .	Mai Xuân Đào
37	Le Tan Buu, Mai Xuan Dao. (2019). The relationship among government support programs, perceived export stimuli and export performance: the case of Vietnamese small and medium-sized agricultural enterprises exporting to Asean+3. <i>CIEMB2020</i> . 1631-1652.	
38	Mai Xuân Đào (2020). Tác động của nhận thức về động cơ xuất khẩu đến lựa chọn thị trường ASEAN+ 3 để xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 55, 49-62.	
39	Đào, M. X., Loan, N. T. C., & Nhung, T. T. L. (2021). Mối quan hệ giữa nhận thức rào cản xuất khẩu, đặc điểm doanh nghiệp và lựa chọn thị trường xuất khẩu ASEAN+ 3 của SMEs: Trường hợp các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 90-103.	
40	Đào, M. X., Loan, N. T. C., & Nhung, T. T. L. (2021). Mối quan hệ giữa chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vào thị trường ASEAN+ 3. <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , 38-52.	
41	Mai Xuân Đào, Nguyễn Thị Cẩm Loan (2024). Digital transformation in Vietnamese import-export enterprises. <i>Hội thảo quốc gia ESR2024 "Kinh tế tuần hoàn, kinh tế bền vững, marketing xanh" (UFM phối hợp với UEF)</i> .	
42	Mai Xuân Đào (2024). Chuyển đổi số ở các doanh nghiệp logistics Việt Nam. <i>HTQG CLSCM2024 (UFM phối hợp)</i> .	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
43	Mai Xuân Đào, Lê Tấn Bửu (2024). Relationship among government export support, perceived export stimuli, barriers and export performance. <i>Cogent Business & Management</i> , 11:1, 2336646, DOI: 10.1080/23311975.2024.2336646.	
44	Hồng, T. T., & Thu, T. N. N. A. (2024). Vai trò đặc điểm lãnh đạo: Từ sự sẵn sàng đến quyết định áp dụng công nghiệp 4.0 tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. <i>Tạp chí Kinh tế và Dự báo</i> . Link https://kinhtevadubao.vn/vai-tro-dac-diem-lanh-dao-tu-su-san-sang-den-quyet-dinh-ap-dung-cong-nghiep-40-tai-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-29236.html	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu
45	Giang Thi Thuy Nguyen (2024). The Impulse Buying Behavior on Social Networks among Generation Z Consumers in Vietnam. <i>Journal of System and Management Sciences</i> . 14(11), 356-374.	Nguyễn Thị Thùy Giang
46	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc (2024). Nghiên cứu hình ảnh điểm đến tác động đến ý định du lịch của khách du lịch quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Kinh tế & Dự báo</i> . Link https://kinhtevadubao.vn/nguyen-cuu-hinh-anh-diem-den-tac-dong-den-y-dinh-du-lich-cua-khach-du-lich-quoc-te-tai-tp-ho-chi-minh-29113.html	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc
47	Trương Quốc Dũng & Trần Thị Nguyệt Tú (2024). Tác động của ứng dụng thương mại điện tử đến hợp tác doanh nghiệp: trường hợp nghiên cứu doanh nghiệp lữ hành. <i>Tạp chí Kinh tế & Dự báo</i> . Link https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/10/tac-dong-cua-ung-dung-thuong-mai-dien-tu-den-hop-tac-doanh-nghiep-truong-hop-nghien-cuu-doanh-nghiep-lu-hanh-tai-viet-nam/	Trương Quốc Dũng
48	Phạm Ngọc Dưỡng (2024). Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics tại các cảng container quốc tế khu vực TP. Hồ Chí Minh. <i>Kinh tế và Dự báo</i> , số 21, 196-199.	Phạm Ngọc Dưỡng
49	Nguyễn Thanh Hùng (2024). Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam Bộ: Tích hợp các mô hình Hệ thống thông tin thành công và Chấp nhận công nghệ. <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 185, 28-44.	Nguyễn Thanh Hùng
50	Nguyễn Thị Diễm Kiều (2024). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định. <i>Tạp chí Kinh tế và Dự báo</i> , 06 (688), 39-42.	Nguyễn Thị Diễm Kiều

Bảng 2.19: Số lượng công bố của Khoa TM & DL giai đoạn 2020 - 2024

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng
Đề tài cấp nhà nước	0	0	0	0	0	0
Đề tài cấp Bộ	0	0	2	1	0	3

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng
Đề tài cấp trường	2	2	4	7	3	18
Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0	0
Sách giáo trình	0	0	4	3	2	9
Sách tham khảo	0	0	0	0	0	0
Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
Bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế	4	4	6	7	9	49
Bài báo đăng tạp chí khoa học trong nước	2	4	15	10	18	49
Bài báo đăng tạp chí/ tập san cấp trường	0	0	0	0	0	0
Bài tham luận tại Hội thảo quốc tế	9	13	13	13	8	56
Bài tham luận tại Hội thảo trong nước	22	19	0	8	34	83
Bài tham luận tại Hội thảo cấp trường	9	9	38	19	23	98
Tổng công trình theo năm	48	50	103	68	97	366

Nguồn: Báo cáo Hội nghị viên chức hàng năm của Khoa

Công bố khoa học thể hiện năng lực khoa học cũng như năng suất nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức nghiên cứu và thậm chí một quốc gia. Do đó, nhà trường và Khoa Thương Mại cũng đã có những chính sách nhằm hỗ trợ, thưởng cho giảng viên khi công bố quốc tế.

Giai đoạn 2020 – 2024, số bài báo của giảng viên Khoa Thương mại và Du lịch công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín như ISI/Scopus, hội thảo quốc tế và tạp chí trong nước không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng. Năm 2020 – 2024, có thể xem là năm mà hoạt động công bố quốc tế của Khoa Thương mại và Du lịch khá mạnh. Năm 2020 đạt 35 bài, năm 2021 đạt 23 bài, năm 2022 đạt 20 bài, năm 2023 đạt 28 bài và năm 2024 đạt 42 bài.

Từ năm 2020 cho đến nay, Khoa Thương mại và Du lịch đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp trường và cấp khoa; số lượng giảng viên tham gia viết bài hội thảo các cấp không ngừng tăng lên từ năm 2020 số lượng bài tham luận là 10 bài cho đến năm 2024 là 54 bài tham luận. Các hội thảo khoa học đã bám sát nhiệm vụ chính trị của nhà trường. Hội thảo cấp trường hàng năm tổ chức đã được huy động được số lượng giảng viên trong khoa, trong trường và ngoài trường tham gia viết bài tham luận và đến dự hội thảo.

Bảng 2.20: Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn ngành Kinh doanh quốc tế

STT	HƯỚNG NGHIÊN CỨU
I.	Đề tài về Chiến lược và Quản trị Kinh doanh Quốc tế tại các doanh nghiệp
	1. Phân tích và lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường mới (ví dụ: xuất khẩu, FDI, liên doanh, nhượng quyền thương mại) cho doanh nghiệp trong một ngành cụ thể. 2. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thâm nhập thị trường quốc tế

STT	HƯỚNG NGHIÊN CỨU
	của doanh nghiệp. 3. Tối ưu hóa chuỗi cung ứng toàn cầu của doanh nghiệp trong ngành cụ thể... 4. Ứng dụng công nghệ (ví dụ: blockchain, IoT) trong quản trị chuỗi cung ứng quốc tế để nâng cao hiệu quả và tính minh bạch. 5. Xác định và đánh giá rủi ro trong hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp tại thị trường cụ thể. 6. Phát triển mô hình quản trị rủi ro toàn diện cho doanh nghiệp. 7. Phân tích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành (cụ thể) trên thị trường quốc tế. 8. Hoạch định chiến lược/kế hoạch marketing của một doanh nghiệp/tổ chức trong các lĩnh vực cho giai đoạn tới. 9. Nghiên cứu các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến quản trị nguồn nhân lực quốc tế. 10. Nghiên cứu thực trạng thực hành đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam khi hoạt động quốc tế. 11. Ảnh hưởng của các tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm xã hội quốc tế đến quyết định đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp
II.	Thương mại Quốc tế và Đầu tư Quốc tế
	1. Nghiên cứu cơ hội và thách thức từ các FTA đối với doanh nghiệp trong hoạt động thương mại quốc tế. 2. Phân tích dòng vốn FDI vào Việt Nam từ [quốc gia/khu vực cụ thể] và tác động đến ngành [ngành cụ thể]. 3. Nghiên cứu vai trò của FDI trong phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. 4. Đánh giá chính sách thu hút FDI của Việt Nam và đề xuất giải pháp hoàn thiện.
III	Thương mại điện tử quốc tế
	1. Nghiên cứu xu hướng phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới và cơ hội cho doanh nghiệp cụ thể. 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến xuyên biên giới của người tiêu dùng Việt Nam. 3. Giải pháp phát triển thương mại điện tử quốc tế cho doanh nghiệp cụ thể.
IV	Logistics và vận tải quốc tế
	1. Tối ưu hóa chi phí logistics trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp [cụ thể]. 2. Phát triển dịch vụ logistics xanh trong bối cảnh thương mại quốc tế bền vững.
V	Môi trường Kinh doanh Quốc tế và Văn hóa Kinh doanh
	1. Phân tích môi trường kinh doanh quốc tế tại thị trường [thị trường cụ thể] 2. Ảnh hưởng của văn hóa [văn hóa cụ thể] đến phong cách quản lý và giao tiếp kinh doanh. 3. Nghiên cứu các rào cản văn hóa trong đàm phán và hợp tác kinh doanh quốc tế. 4. Phát triển kỹ năng giao tiếp đa văn hóa cho nhà quản lý kinh doanh quốc tế Việt Nam.
VI	Kinh doanh quốc tế
	1. Phân tích cơ hội và thách thức kinh doanh quốc tế trong ngành [ngành cụ thể] cho doanh nghiệp

STT	HƯỚNG NGHIÊN CỨU
	2. Nghiên cứu chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành [ngành cụ thể] và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam 3. Chiến lược phát triển kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp Việt Nam trong ngành [ngành cụ thể]. 4. Nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu nông sản [nông sản cụ thể] của Việt Nam. 5. Nghiên cứu các tiêu chuẩn và rào cản thương mại đối với nông sản Việt Nam tại thị trường [thị trường cụ thể]. 6. Phát triển thương hiệu nông sản doanh nghiệp/tổ chức trên thị trường quốc tế.
V.	Các đề tài khác được giảng viên hướng dẫn đề xuất, phù hợp với ngành đào tạo

2.4.4.2. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường Đại học Help – Malaysia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ chuyên ngành QTKD; ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như Đại học UCSI (Malaysia), Trường Đại học Leeds Beckett (LBU), Công ty Công nghệ giáo dục Upgrad, Viện Lithan Singapore và công ty Study Guide. Trong tình hình dịch bệnh kéo dài thời gian qua, Trường đã tổ chức làm việc trực tuyến với nhiều trường đại học nước ngoài và các tổ chức quốc tế xây dựng mối quan hệ hợp tác liên kết trong trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác trong đào tạo, trong nghiên cứu khoa học. Làm việc với cơ quan giáo dục của các nước có Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh. Làm việc với Đại học UCSI để triển khai các chương trình đã ký thỏa thuận hợp tác 2 bên và đẩy mạnh thỏa thuận về trao đổi giảng viên, sinh viên và chương trình nghiên cứu phối hợp để đăng bài trên các tạp chí quốc tế Emerald.

Bảng 2.21: Hội thảo/Hội nghị quốc tế đã tổ chức trong 5 năm qua

Năm	Số kế hoạch	Tên chủ đề hội thảo	Cấp	Ghi chú
2024	304/TB-ĐHTCM ngày 30/01/2024	Business based on Digital Platform (BDP-4)	Quốc tế	Chủ trì
2023	284/KH ĐHTCM ngày 22/02/2023	Business based on Digital Platform (BDP-3)	Quốc tế	Phối hợp
2023	464/ ĐHTCM-QLKH ngày 16/03/2023	Finance and Accounting for the Promotion of Sustainable Development in the Private Sector" (FASPS5)	Quốc tế	Phối hợp
2022	493/ĐHTCM-QLKH ngày 28/03/2022	Marketing in the connected age - MICA2022	Quốc tế	Phối hợp
2022	12/KH ĐHTCM ngày 07/01/2022	Business based on Digital Platform - BDP-2 (Kinh doanh trên nền tảng công nghệ số), lần 2	Quốc tế	Chủ trì
2021	1083/KH-ĐHTCM ngày 15/10/2021	Business based on Digital Platform - BDP2021 (Kinh doanh trên nền tảng công nghệ số)	Quốc tế	Chủ trì

Năm	Số kế hoạch	Tên chủ đề hội thảo	Cấp	Ghi chú
2021	1082/KH-ĐHTCM ngày 15/10/2021	Finance – Accounting for promoting Sustainable Development in Private Sector - FASPS (Tài chính – kế toán thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển), lần 3	Quốc tế	Phối hợp
2020	CV477/ĐHTCM-QLKH ngày 20/5/2020	Phát triển kinh tế và kinh doanh bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa (lần thứ 3) (SEDBM)	Quốc tế	Phối hợp
2020	1803/KH-ĐHTCM, ngày 03/12/2020	Tài chính – Kế toán thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững (lần thứ 2) (FASPS)	Quốc tế	Phối hợp
2018	1862/QĐ-ĐHKT ngày 19/9/2018	Marketing in the connected age - MICA2018	Quốc tế	Phối hợp

2.3.5. Hợp tác doanh nghiệp

Nhà trường phối hợp với các Khoa, Viện đào tạo ký kết hợp tác với hơn 50 doanh nghiệp thuộc hầu hết các lĩnh vực đào tạo của Trường. Công tác đào tạo theo định hướng ứng dụng, thực hành, thực tập và cơ hội việc làm cho người học theo từng vị trí ngành nghề đào tạo luôn nhận được sự quan tâm của Nhà trường. Để triển khai các hoạt động hỗ trợ tham quan trải nghiệm thực tế, thực hành, thực tập và các buổi hội thảo chuyên đề phù hợp với ngành Kinh doanh quốc tế, Nhà trường đã hợp tác với các đơn vị đào tạo khác như Học viện Tài chính, Viện Nghiên cứu Chiến lược chính sách công thương, Học viện Ngân hàng, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh ... hay như hợp tác với các doanh nghiệp trong ngành như Công ty cổ phần Bảo Minh, Công ty Cholimex, Công ty SeaAir Global, Tân Cảng STC, Công ty XNK BB Quốc tế ... Công tác hợp tác bao gồm trao đổi các nội dung về chương trình giảng dạy, báo cáo chuyên đề, tham gia hội thảo, tham quan trải nghiệm, thực tập ... được Nhà trường và các đơn vị phối hợp tổ chức dần đi vào nề nếp, hoàn thiện và ngày một cải tiến nhằm đảm bảo chương trình bám sát nội dung đào tạo theo từng lĩnh vực.

2.3.6. Hợp tác đào tạo thực hành, thực tập đối với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài Trường phù hợp kế hoạch giảng dạy, học tập nghiên cứu khoa học toàn khóa

Tùy vào kế hoạch giảng dạy từng khóa học, Nhà trường sẽ triển khai hoạt động thực hành, thực tập cần thiết phù hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học và kế hoạch giảng dạy của khóa học. Nhà Trường sẽ triển khai công tác giới thiệu cho người học các chương trình hoạt động của các doanh nghiệp như chương trình thực tập viên tiềm năng, quản trị viên tiềm năng thông qua website của các đơn vị, fanpage, cổng thông tin việc làm của Nhà trường. Công tác giới thiệu đơn vị thực hành, thực tập (nếu người học có nhu cầu) cũng được Nhà trường quan tâm, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ từ Trung tâm đến các Khoa chuyên môn cập nhật thường xuyên thông qua các kênh thông tin truyền thông của Nhà trường. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30 tháng 08 năm 2021. Các hoạt động nghiên cứu khoa

học giữa học viên và giảng viên hướng dẫn được triển khai theo mục đích, nội dung và chuyên môn, nghiệp vụ của người học. Học viên tham gia nghiên cứu khoa học và có sản phẩm được công bố trên các tạp chí uy tín liên quan đến đề tài tốt nghiệp được xem xét cộng điểm vào báo cáo tốt nghiệp, theo quyết định của hội đồng đánh giá đề tài tốt nghiệp nếu đạt yêu cầu.

2.4. Mục tiêu phát triển ngành đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, nhu cầu đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao trong ngành Kinh doanh Quốc tế đang trở thành một vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm từ các doanh nghiệp, các trường đại học và nhà nước. Trong 10 năm qua, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản nhằm định hướng và thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế toàn cầu như Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 7/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đề cập đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh doanh và công nghệ, để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số; Quyết định số 2133/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01 tháng 12 năm 2011 đề ra mục tiêu đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, tập trung đầu tư phát triển một số viện nghiên cứu chuyên ngành, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, các chương trình đào tạo chuyên sâu như Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP) tại Viện Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Thương mại, cũng được triển khai nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong thời đại mới. Những văn bản và chương trình này thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc phát triển nguồn nhân lực kinh doanh quốc tế, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình hội nhập và phát triển kinh tế của Việt Nam.

Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp trong nước đang tìm kiếm những chuyên gia kinh doanh quốc tế có khả năng thích ứng với thị trường đa quốc gia, hiểu biết về luật pháp quốc tế và kỹ năng quản lý chiến lược toàn cầu. Tuy nhiên, theo CareerBuilder, nguồn nhân lực hiện tại chỉ đáp ứng được hơn 50% nhu cầu của doanh nghiệp, cho thấy sự thiếu hụt đáng kể về nhân sự chất lượng cao trong lĩnh vực này. Để đáp ứng nhu cầu này, nhiều cơ sở giáo dục tại Việt Nam đã triển khai các chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kinh doanh Quốc tế. Chẳng hạn, Trường đại học RMIT Việt Nam, Trường đại học Greenwich Việt Nam, Trường đại học Quốc Tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội cung cấp chương trình Thạc sĩ Kinh doanh Quốc tế nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để hoạt động hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

Nhìn chung, nhu cầu đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao trong ngành Kinh doanh Quốc tế tại Việt Nam đang tăng cao, đòi hỏi sự đầu tư và hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện tại và tương lai.

DHTCM đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chương

trình và kế hoạch đào tạo cần thiết để đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế. Phần lớn cán bộ giảng viên, người cần học đang cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực lân cận, từ đó thu hút được người cần đào tạo. Bên cạnh đó, chi phí học tập, dịch vụ khác, các phòng học, thư viện và tài liệu có sẵn, thuận lợi sẽ giúp cho người học có nhiều thời gian nghiên cứu. Thời gian tiếp cận trao đổi với giảng viên cũng là một trong những thế lợi của việc đào tạo đúng ngành tại chỗ. Việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế hiện nay xét theo nhu cầu của xã hội và trong điều kiện Nhà trường là hết sức cần thiết và phù hợp. Phát huy những điểm mạnh, khắc phục hạn chế với kinh nghiệm hơn 11 năm đào tạo bậc sau đại học, Nhà trường cam kết đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính và con người, đồng thời thực hiện theo quy định hiện hành của các cơ quan Ban, Ngành về điều kiện mở ngành; Tổ chức, triển khai đào tạo chương trình theo phương châm luôn đặt lợi ích trọng tâm người học lên hàng đầu vì mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng tới mục tiêu ĐHTCM là trường đào tạo hàng đầu về Ngành Kinh doanh quốc tế trình độ sau đại học. Nhà trường cam kết đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính và con người, đồng thời thực hiện theo quy định hiện hành của các cơ quan Ban, Ngành về điều kiện mở ngành; Tổ chức, triển khai đào tạo chương trình theo phương châm luôn đặt lợi ích trọng tâm người học lên hàng đầu vì mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng tới mục tiêu ĐHTCM là trường đào tạo hàng đầu về ngành Kinh doanh quốc tế trình độ sau đại học theo kỳ vọng kết quả đạt được như sau:

- Thời gian mở ngành đào tạo: Hoàn tất năm 2025.
- Thời gian triển khai tổ chức tuyển sinh thực hiện chương trình đào tạo: năm 2025.
- Mục tiêu đào tạo: Mục tiêu đào tạo ngành marketing trình độ thạc sĩ nhằm cung cấp cho người học các kiến thức nâng cao về ngành marketing, kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp liên quan đến Kinh doanh quốc tế và và sự tự chủ, tinh thần trách nhiệm và đạo đức với nghề để đảm bảo đảm bảo năng lực người học khi hoàn thành khóa học, đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng như có nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp trong ngành Kinh doanh quốc tế.
- Kế hoạch và số lượng tuyển sinh: Trong 3 năm đầu, Trường đề xuất quy mô tuyển sinh là 50 học viên mỗi năm. Từ năm thứ tư trở đi, quy mô tuyển sinh sẽ được điều chỉnh dựa trên nhu cầu xã hội và năng lực đào tạo của trường, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

2.5. Giải pháp và lộ trình thực hiện

2.5.1. Giải pháp và lộ trình xây dựng đề án mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo

- Tháng 01/2025: đề xuất chủ trương, triển khai xây dựng đề án
- Từ tháng 02-3/2025: Xây dựng CTĐT
- Tháng 4/2025: Hoàn thiện đề án
- Tháng 5/2025: Tư vấn tuyển sinh

2.5.2. Nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Trong suốt hơn 45 năm hình thành và phát triển, Trường luôn chú trọng đầu tư và đảm

bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Trường đã và đang triển khai nhiều kế hoạch cụ thể:

- Hoàn thiện cơ sở vật chất: Tăng cường công tác bảo hành, bảo dưỡng trang thiết bị hiện có; đồng thời, gia tăng ngân sách đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị mới, nhằm đảm bảo hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ tối ưu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Bên cạnh đó, trường sẽ trang bị thêm cơ sở vật chất và thiết bị học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành.

- Nâng cấp thư viện và nguồn học liệu: Trường có kế hoạch cải tiến công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học, bao gồm: bổ sung nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành, đặc biệt là sách/giáo trình tiếng Anh và tài liệu chuyên ngành Kinh doanh quốc tế (KDQT); đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại Thư viện; triển khai liên kết, chia sẻ và trao đổi tài nguyên thông tin với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành. Đặc biệt, sau khi Chương trình đào tạo (CTĐT) được phê duyệt, trường sẽ trang bị các học liệu phù hợp để đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ cao học ngành Kinh doanh quốc tế.

- Tối ưu hóa môi trường học tập: Trường chú trọng thiết kế và bố trí môi trường học tập hiệu quả, tạo không gian học tập lý tưởng cho người học.

2.5.3. Nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo

Trường luôn luôn chú trọng việc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, cơ sở đào tạo của Trường nói chung đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hoàn thiện công tác bảo hành, bảo dưỡng các trang thiết bị; tăng ngân sách đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có kế hoạch cải tiến trong công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học; bổ sung nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành sách/giáo trình tiếng Anh; tăng cường nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành Marketing và sách/giáo trình tiếng Anh. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại Thư viện, triển khai liên kết với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ, trao đổi tài nguyên thông tin. Thiết kế, bố trí môi trường và nơi học tập hiệu quả cho người học.

2.5.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo

Dự kiến sẽ thực hiện đánh giá kiểm định CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế sau khi có sinh viên tốt nghiệp.

2.5.5. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường Đại học HELP – Malaysia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ chuyên ngành QTKD; ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như Đại học UCSI (Malaysia), Đại học Thompson Rivers, Canada; Đại học Concord, Hoa Kỳ; Trường Đại học Leeds Beckett (LBU), Chương trình liên kết Đại học Wisconsin - Stout, Hoa Kỳ - Ngành Marketing; Công ty Công nghệ giáo dục Upgrad, Viện Lithan Singapore và công ty Study Guide. Trong tình hình dịch bệnh kéo dài thời gian qua, Trường đã tổ chức làm việc trực tuyến với nhiều trường đại học nước ngoài và các tổ chức quốc tế xây dựng mối quan hệ hợp tác liên kết

trong trao đổi giảng viên, sinh viên, hợp tác trong đào tạo, trong nghiên cứu khoa học. Làm việc với cơ quan giáo dục của các nước có Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh. Làm việc với Đại học UCSI để triển khai các chương trình đã ký thỏa thuận hợp tác 2 bên và đẩy mạnh thỏa thuận về trao đổi giảng viên, sinh viên và chương trình nghiên cứu phối hợp để đăng bài trên các tạp chí quốc tế Emerald.

Bảng 2.22: Kế hoạch Hội thảo/Hội nghị quốc tế năm 2025

Năm	Tên chủ đề hội thảo	Cấp	Ghi chú
2025	From Smart Cities to Smart Factories for a Sustainable Future (SCFF25)	Quốc tế	Phối hợp
2025	The Innovation Power of AI and Generative AI in Business Management.	Quốc tế	Phối hợp

2.5.6. Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng học viên tốt nghiệp

Tùy vào kế hoạch giảng dạy từng khóa học, Nhà trường sẽ triển khai hoạt động thực hành, thực tập cần thiết phù hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học và kế hoạch giảng dạy của khóa học. Nhà Trường sẽ triển khai công tác giới thiệu cho người học các chương trình hoạt động của các doanh nghiệp như chương trình thực tập viên tiềm năng, quản trị viên tiềm năng thông qua website của các đơn vị, fanpage, cổng thông tin việc làm của Nhà trường. Công tác giới thiệu đơn vị thực hành, thực tập (nếu người học có nhu cầu) cũng được Nhà trường quan tâm, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ từ Trung tâm đến các Khoa chuyên môn cập nhật thường xuyên thông qua các kênh thông tin truyền thông của Nhà trường. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30 tháng 08 năm 2021. Các hoạt động nghiên cứu khoa học giữa học viên và giảng viên hướng dẫn được triển khai theo mục đích, nội dung và chuyên môn, nghiệp vụ của người học. Học viên tham gia nghiên cứu khoa học và có sản phẩm được công bố trên các tạp chí uy tín liên quan đến đề tài tốt nghiệp được xem xét cộng điểm vào báo cáo tốt nghiệp, theo quyết định của hội đồng đánh giá đề tài tốt nghiệp nếu đạt yêu cầu.

2.6. Phương án, giải pháp ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo KDQT trình độ thạc sĩ

- Trong quá trình triển khai đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế nếu có những bất trắc xảy như dịch bệnh mất khả kháng sẽ chuyển sang kết hợp hình thức đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến;

- Trong quá trình triển khai đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế, nếu có những bất trắc xảy như đình chỉ mở ngành, Trường cam kết thực hiện các biện pháp và chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi của người học, cụ thể như sau: (i) Chuyển người học sang học tập tại một số cơ sở đào tạo phía Nam có đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế; (ii) Hoàn trả học phí cho người học đã nộp đối với các học phần chưa triển khai đào tạo; (iii) Cho phép người học được bảo lưu theo nguyện vọng cá nhân trong thời gian quy định của thời hạn đào tạo Khóa học cho đến khi Trường được phép đào tạo lại;

- Trong quá trình triển khai đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế, nếu có những rủi ro xảy như lạm phát tăng cao buộc phải tăng mức học phí Khoa Thương mại và Du lịch sẽ đề xuất với Nhà trường về phương án ổn định học phí cho người học theo niên độ ít nhất mỗi kỳ là 1 năm và khuyến khích cho người học có kết quả từ khá tốt trở lên để tạo điều kiện cho người học an tâm học tập.

PHẦN 3: ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ KINH DOANH QUỐC TẾ TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế theo Quyết định số 173/QĐ-ĐHTCM ngày 21/01/2025.

Chương trình đào tạo được xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Hội đồng thẩm định CTĐT trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế được thành lập theo Quyết định số 337/QĐ-ĐHTCM và 338/QĐ-ĐHTCM ngày 24/02/2025 của Hiệu trưởng ĐHTCM. CTĐT đã được Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua ngày 27/02/2025. Đồng thời, Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã thông qua CTĐT ngày 28/02/2025.

CTĐT đã được Hiệu trưởng Nhà trường ban hành theo Quyết định số 665/QĐ-ĐHTCM ngày 14/3/2025.

KẾT LUẬN

ĐHTCM đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ, các chuyên gia, cơ sở vật chất, chương trình và kế hoạch cần thiết để đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh doanh quốc tế. Phần lớn cán bộ giảng viên, người cần học đang cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực lân cận, từ đó thu hút được người cần đào tạo. Bên cạnh đó, chi phí học tập, dịch vụ khác, các phòng học, thư viện và tài liệu có sẵn, thuận lợi sẽ giúp cho người học có nhiều thời gian nghiên cứu. Thời gian tiếp cận trao đổi với giảng viên cũng là một trong những thế lợi của việc đào tạo đúng ngành tại chỗ. Việc mở ngành Kinh doanh quốc tế trình độ thạc sĩ trong điều kiện Nhà trường là hết sức cần thiết và phù hợp. Phát huy những điểm mạnh, khắc phục hạn chế với kinh nghiệm đào tạo sau đại học, Nhà Trường cam kết đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính và con người, đồng thời thực hiện theo quy định hiện hành của Trường và pháp luật của Nhà nước về điều kiện mở ngành; tổ chức, triển khai đào tạo chương trình thạc sĩ ngành Kinh doanh quốc tế theo phương châm luôn đặt lợi ích trọng tâm người học lên hàng đầu vì mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao./.